

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BOUNTHAN SOOKSAVANH

ĐỜI SỐNG KINH TẾ, VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀ ÔI
TỈNH SALAVAN NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
(1986 - 2016)

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÁI NGUYÊN - 2018

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BOUNTHAN SOOKSAVANH

ĐỜI SỐNG KINH TẾ, VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀ ÔI
TỈNH SALAVAN NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
(1986 - 2016)

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 8229013

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGHIÊM THỊ HẢI YẾN

THÁI NGUYÊN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi, các số liệu trích dẫn có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả trong luận văn chưa được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018

Tác giả luận văn

Bounthan SOOKSAVANH

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Nghiêm Thị Hải Yên - giáo viên hướng dẫn nghiên cứu khoa học của tôi. Cô đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tôi rất tận tình trong suốt thời gian thực hiện luận văn.

Tôi chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Trường ĐHSP- ĐHTN; Phòng Đào tạo trường ĐHSP - ĐHTN đã tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong thời gian học tập tại trường. Tôi cũng xin được gửi lời tri ân đến Ban chủ nhiệm khoa Lịch Sử cùng với các giảng viên trong khoa đã động viên tôi trong quá trình học tập và sinh hoạt chuyên môn ở khoa.

Xin gửi lời cảm ơn đến Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Salavan nước CHDCND Lào; Các cơ quan, cá nhân đã giúp đỡ tôi trong quá trình điền dã, khai thác tài liệu phục vụ nghiên cứu đề tài.

Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, tổ bộ môn, các đồng nghiệp nơi tôi công tác đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong thời gian tôi học tập tại nước Việt Nam.

Cảm ơn gia đình, những người thân và bạn bè luôn là chỗ dựa tinh thần của tôi, động viên tôi bước vững trên con đường sự nghiệp của mình.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2018

Học viên

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu	4
4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu	5
5. Đóng góp của luận văn	6
6. Bố cục luận văn	6
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ TỈNH SALAVAN VÀ NGƯỜI TÀ ÔI Ở TỈNH SALAVAN, NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO	7
1.1. Khái quát về tỉnh Salavan.....	7
1.1.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên	7
1.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội	9
1.2. Người Tà Ôi ở tỉnh Salavan.....	14
Tiểu kết chương 1	16
Chương 2: ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI TÀ ÔI Ở TỈNH SALAVAN, NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 1986 - 2016	17
2.1. Kinh tế nông nghiệp	17
2.1.1. Nương rẫy	17
2.1.2. Trồng lúa nước.....	24
2.1.3. Trồng cây rau màu.....	25
2.1.4. Chăn nuôi.....	26
2.2. Khai thác từ nguồn lợi tự nhiên.....	27

2.3. Nghề thủ công.....	31
2.3.1. Nghề dệt Dèng	31
2.3.2. Nghề đan lát.....	33
2.3.3. Nghề làm mộc.....	35
2.4. Buôn bán trao đổi	36
Tiểu kết chương 2	37
Chương 3: ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀ ÔI Ở TỈNH SALAVAN, NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 1986 - 2016	39
3.1. Văn hóa vật chất	39
3.1.1. Nhà ở.....	39
3.1.2. Trang phục.....	41
3.1.3. Ẩm thực	43
3.2. Văn hóa tinh thần.....	50
3.2.1. Tín ngưỡng dân gian.....	50
3.2.2. Phong tục tập quán	53
3.2.3. Lễ, tết	61
Tiểu kết chương 3	63
KẾT LUẬN	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	69
PHỤ LỤC.....

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Hoạt động thủy lợi của tỉnh Salavan	10
Bảng 1.2: Thống kê số bản, số hộ khẩu và dân số của tỉnh Salavan năm 2016....	12
Bảng 1.3: Thống kê dân số các dân tộc tại tỉnh Salavan năm 1995	13
Bảng 1.4: Thống kê số người Tà Ôi ở các huyện của tỉnh Salavan.....	15
Bảng 2.1. Lịch mùa vụ của người Tà Ôi	18
Bảng 2.2: Thống kê hoạt động nghề thủ công của người Tà Ôi trong 3 huyện Tùm La, huyện Tà Ôi và huyện Sa Muội.....	31

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là một quốc gia đa dân tộc. Sinh sống đoàn kết trên đất Lào có 49 dân tộc anh em. Sự đa dạng về dân tộc đã tạo nên bức tranh văn hóa đặc sắc của dân tộc Lào. Ở khu vực Đông Nam Á, Tà Ôi là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Quá trình thiên di trong lịch sử, tộc người Tà Ôi định cư tại một số nước Đông Nam Á trong đó có Lào và Việt Nam.

Salavan là một tỉnh trong những 4 tỉnh thuộc miền Nam của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nhiều dân tộc sinh sống và làm ăn vùng đó. Dân tộc Tà Ôi là một trong các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ Me sinh sống chủ yếu ở tỉnh Salavan, Với dân số là 27.639 người, nữ 13.976 người (niên giám thống kê của tỉnh Salavan năm 2016). Người Tà Ôi sinh sống ở nhiều tỉnh, huyện khác nhau trên đất Lào. tỉnh Salavan là nơi cư trú tập trung đông nhất của người Tà Ôi. Ngoài ra dân tộc Tà Ôi rồi còn có dân tộc khác cư trú tập trung tại tỉnh này. Người Tà Ôi là một dân tộc có nguồn gốc lịch sử rất lâu đời, đồng bào Tà Ôi có phong tục tập quán, văn hóa đặc trưng, riêng biệt của dân tộc mình. Điều đó thể hiện rõ trong ngôn ngữ nói, cách ăn mặc, phong tục tập quán và tín ngưỡng. Góp phần vào việc làm việc phong phú và đa dạng hơn văn hóa Lào.

Trải qua nhiều thế hệ, thích ứng môi trường sống, đồng bào Tà Ôi tạo nên nét văn hóa đặc trưng riêng của dân tộc mình. Về kinh tế, cấu trúc nghề phong phú. Bên cạnh nghề trồng lúa còn có hệ thống nghề phụ như đan lát, dệt, nghề chài lưới... các nghề cũng thể hiện sự phân công lao động rõ ràng giữa nam và nữ. Cùng với đặc điểm kinh tế thuần nông, đời sống văn hóa tinh thần của người Tà Ôi cũng thể hiện rất rõ mẫu số chung của đặc trưng văn hóa phương Đông. Từ cấu trúc ngôi nhà sàn đến phong tục tập quán hay lễ hội hàng năm rất phong phú, đa dạng. Nhưng, trong đa dạng đó vẫn có những nét riêng biệt về văn hóa của người Tà Ôi mà không thể hòa trộn với các dân tộc khác.

Trước tác động của cuộc sống hiện đại, đời sống kinh tế, văn hóa của người Tà Ôi có những thay đổi nhất định. Yếu tố truyền thống và hiện đại trong hoạt động kinh tế và đời sống văn hóa của người Tà Ôi như thế nào? Người Tà Ôi có những thuận lợi và khó khăn gì khi phát huy tiềm lực vốn có của mình trong quá trình đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng ? Xuất phát từ những băn khoăn trên tôi đã chọn nghiên cứu về **“Đời sống kinh tế, văn hóa của người Tà Ôi trên địa bàn tỉnh Salavan nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào trong giai đoạn đổi mới từ năm 1986 đến năm 2016 ”** làm chủ đề cho luận văn thạc sĩ của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Tại Việt Nam, rà soát những công trình nghiên cứu về dân tộc Tà Ôi ở thư viện Quốc Gia, thư viện Viện Dân tộc học, thư viện Viện nghiên cứu Đông Nam Á; Trung tâm học liệu Thái Nguyên, tôi đã tiếp cận với một số công trình khoa học sau:

Năm 1999, bài viết người *Tà Ôi ở Huế* của tác giả Nguyễn Khoa Bình đã nghiên cứu về hoạt động kinh tế của người Tà Ôi. Tác giả cho biết kinh tế của người Tà Ôi chủ yếu vẫn là tự cung tự cấp mặc dù cuộc sống của người Tà Ôi đã khác trước, định cư thay cho du canh du cư trước đây.

Trong nghiên cứu *Luật tục của người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru - Vân Kiều ở tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*, tác giả Nguyễn Văn Mạnh đi sâu vào khai thác các hình thức sở hữu, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên của người Tà Ôi như sông, suối...

Cùng chủ đề nghiên cứu về *Người Tà Ôi ở Thừa Thiên Huế*, công trình do tác giả Hoàng Sơn chủ biên năm 2007 nghiên cứu công phu, dựa trên cơ sở khai thác nguồn tài liệu điền dã và một số công trình nghiên cứu của người Pháp thời thuộc địa. Nội dung công trình đã khái quát về quá trình tộc người, tổ chức xã hội, hình thái kinh tế, văn hóa... của người Tà Ôi.

Hai năm sau, nhà nghiên cứu Đỗ Đức Lợi cho ra mắt bạn đọc cuốn *Văn hóa tộc người Tà Ôi*. Với cách tiếp cận trực tiếp, tác giả đã trình bày khá kỹ về

văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của người Tà Ôi. Trên cơ sở phân tích thực trạng văn hóa, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của người Tà Ôi trong quá trình phát triển và hội nhập của đất nước.

Ngoài các công trình nghiên cứu trên tôi cũng đã xem một số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành viết về người Tà Ôi. Tôi nhận thấy rằng: Các công trình nghiên cứu về người Tà Ôi ở Việt Nam chưa nhiều. Người Tà Ôi ở Lào và người Tà Ôi ở Việt Nam có mối quan hệ mật thiết trong lịch sử phát triển. Địa bàn sinh sống liền kề (tỉnh Salavan giáp biên với tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) nhưng cho đến thời điểm tôi nghiên cứu thì chưa có một công trình khoa học nào tìm hiểu về người Tà Ôi ở tỉnh Salavan (Lào), cũng như chưa có công trình nào nghiên cứu đối sánh về người Tà Ôi ở Việt Nam và người Tà Ôi ở Lào. Những công trình viết về người Tà Ôi ở Việt Nam là những tài liệu giúp tôi có cái nhìn tổng quát, khoa học về người Tà Ôi ở Việt Nam, Lào.

Tìm tài liệu tại Lào, có một số công trình, bài viết liên quan đến nội dung nghiên cứu mà đề tài đang hướng tới:

Đề cập tới quá trình chuyển đổi kinh tế ở tỉnh Salavan theo lãnh đạo của Đảng và Chính phủ Lào từ năm 1986, tác giả Siheng Homsombath đã trình bày rõ trong cuốn *Chuyển kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hóa ở tỉnh Salavan*. Cuốn sách được Nhà xuất bản Thủ đô Viêng Chăn in ấn và phát hành năm 1997.

Năm 2000, cuốn *Lịch sử tỉnh Salavan* của tác giả Thong vang Sihachac đã trình bày khá rõ về vị trí địa lí; Về kinh tế, văn hóa và thống kê dân số của tỉnh; Về tinh thần yêu nước của các dân tộc tỉnh Salavan trong quá trình đấu tranh và bảo vệ tổ quốc.

Tác giả Somchai Vilaichit công tác tại Viện Nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo Lào đã công bố với bạn đọc về *Lịch sử địa phương các dân tộc trong tỉnh Salavan*. Các nhà khoa học Lào đánh giá cao về chất lượng khoa học của công

trình lịch sử địa phương. Cuốn sách được Nhà xuất bản Bộ Giáo dục và Thể thao Lào xuất bản năm 2007.

Trên cơ sở hợp tác nghiên cứu giữa Đại học Quốc Gia Lào với Viện nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo Lào, năm 2009, tác giả Viengmala Vangmuoi chủ biên đã công bố và cho xuất bản cuốn *Tìm hiểu các dân tộc ở Lào*. Nội dung cuốn sách phong phú. Qua đó, người đọc biết được về đời sống kinh tế, văn hóa của các dân tộc anh em đang sinh sống trên đất nước Lào, trong đó có dân tộc Tà Ôi. Tuy nhiên, vì nghiên cứu trên diện rộng nên nội dung công trình chỉ ở mức độ khái quát chưa chuyên khảo sâu về các tộc người thiểu số.

Cũng trong năm 2009, tác giả Khampheng Thipmountaly công tác tại Viện Nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo Lào đã tập trung nghiên cứu về văn hóa của một số dân tộc thiểu số sinh sống trên đất Lào. Kết quả nghiên cứu được công bố trong công trình “*Quá trình hình thành và phát triển các dân tộc thiểu số ở nước CHDCND Lào*”. Cuốn sách phục vụ tốt cho người học về văn hóa Lào.

Gần đây nhất, năm 2015, nhà xuất bản Cục Dân tộc Lào đã giới thiệu với bạn đọc cuốn *Đặc trưng của dân tộc Tà Ôi*. Công trình là công sức nghiên cứu của nhiều tác giả, các bài viết trong nội dung công trình đã cung cấp những kiến thức khoa học toàn diện về dân số, quá trình tộc người; Một số nét về kinh tế, văn hóa của người Tà Ôi được tiếp cận, đánh giá ở nhiều góc độ khác nhau.

Trên cơ sở rà soát và tìm hiểu những công trình nghiên cứu về dân tộc Tà Ôi ở Lào, tôi biết đã có một số công trình nghiên cứu về dân tộc Tà Ôi nhưng chưa có công trình chuyên biệt nào khảo cứu về dân tộc Tà Ôi sinh sống trên địa bàn tỉnh Salavan. Điều này khẳng định vấn đề tôi lựa chọn nghiên cứu không trùng lặp với bất kì công trình nghiên cứu nào về người Tà Ôi ở Lào hay ở Việt Nam.

3. Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng

Tác giả nghiên cứu về hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan nước CHDCND Lào thời kỳ đổi mới đất nước (1986-2016).

3.2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là tìm hiểu và làm rõ bản sắc văn hóa truyền thống ; Đặc điểm kinh tế của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan (Lào). Khẳng định yếu tố truyền thống và sự hội nhập phát triển của người Tà Ôi thời hiện đại.

3.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn cần làm rõ:

- Cảnh quan tự nhiên tỉnh Salavan (Lào) và địa bàn tập trung sinh sống đồng nhất của người Tà Ôi.
- Hoạt động kinh tế của người Tà Ôi trong giai đoạn 1986 - 2016.
- Đời sống văn hóa của người Tà Ôi truyền thống và hiện đại.
- Sự thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế cũng như những nét mới của đời sống văn hóa người Tà Ôi tỉnh Salavan (Lào).

3.4. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung nghiên cứu: Kinh tế, văn hóa của người Tà Ôi tỉnh Salavan CHDCND (Lào)
- Về thời gian nghiên cứu: Giai đoạn 1986 - 2016.
- Về không gian nghiên cứu: Tỉnh Salavan nước CHDCND Lào. Tuy nhiên, tác giả tập trung điền dã tại 3 huyện: Tumlan, Tà Ôi và Sa muội - nơi người Tà Ôi sinh sống chiếm tỉ lệ lớn nhất so với các tộc người khác cư trú tại tỉnh Salavan.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

- Nguồn tài liệu thành văn: Các công trình khoa học đã được công bố liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận văn của các tác giả Lào, Việt Nam.
- Nguồn tài liệu điền dã: Do hạn chế về nguồn tài liệu nghiên cứu nên tác giả đẩy mạnh nhiệm vụ điền dã tại các địa bàn đã xác định trên. Nguồn tài liệu điền dã được xác định là nguồn tài liệu chính của luận văn.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp logic là những phương pháp chủ đạo được thực hiện xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Phương pháp tổng hợp được thực hiện trong quá trình thu thập thông tin. Phương pháp điền dã dân tộc học: quan sát cảnh quan, phỏng vấn nhân chứng... được sử dụng tại thực địa.

Trên cơ sở tiếp cận với các nguồn tài liệu, để có được những số liệu và nhận định chính xác, khoa học về đối tượng nghiên cứu, tác giả đã vận dụng các phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê thể hiện qua một số bảng biểu đã trình bày trong luận văn. giúp tác giả hoàn thành mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt của luận văn.

5. Đóng góp của luận văn

- Luận văn là công trình nghiên cứu đầu tiên có hệ thống về kinh tế, văn hóa của người Tà Ôi sinh sống tại tỉnh Salavan (Lào) sau 10 năm Đảng và chính phủ Lào thực hiện đổi mới đất nước (1986 - 2016).

- Kết quả nghiên cứu của luận văn là tài liệu tham khảo về: Lịch sử dân tộc, tộc người; Lịch sử địa phương; Lịch sử - văn hóa Đông Nam Á... cho những người yêu thích tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử, văn hóa Lào.

6. Bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận theo đúng trường quy, nội dung luận văn được cấu trúc theo 3 chương:

Chương 1. Khái quát về tỉnh Salavan và người Tà Ôi ở tỉnh Salavan, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Chương 2. Đời sống kinh tế của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 1986- 2016.

Chương 3. Đời sống văn hóa của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 1986- 2016

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ TỈNH SALAVAN VÀ NGƯỜI TÀ ÔI Ở TỈNH SALAVAN, NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

1.1. Khái quát về tỉnh Salavan

1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Salavan là tỉnh nằm ở phía Bắc của miền Nam Lào. Tọa độ được xác định trên bản đồ địa lý thế giới về tỉnh Salavan nằm ở $15^{\circ} - 17^{\circ}\text{N}$ và $103^{\circ} 20' - 106^{\circ} 86'$ vĩ độ Bắc. Địa hình Salavan ở trên cao so với mực nước biển là 1,300m. Diện tích toàn tỉnh là 10,691 km². Salavan giáp với các tỉnh trong và ngoài nước như: Phía Bắc giáp tỉnh Savannakhet với chiều dài 275 km; Phía Nam giáp tỉnh Chămpasăk với chiều dài 175 km; Phía Nam giáp tỉnh Chămpasăk với chiều dài 175 km; Đông Nam giáp với tỉnh Sêkông; Phía Tây giáp tỉnh U bôn lăđ sa tha ni (Thái Lan) ngăn cách bởi sông Mê Kông với chiều dài khoảng 80 km. Phía Đông giáp với Quảng Trị, Việt Nam với chiều dài 80 km.

Địa hình của Salavan chủ yếu là vùng bình nguyên. Cao nguyên Tà Ôi nối liền với cao nguyên Bôlôven. Nơi đây, có rừng quốc gia Sebangnounge, Phuxiangthong với thảm thực vật và động vật phong phú.

Ở Salavan, nhiệt độ trung bình trong năm là 26°C , nhiệt độ cao nhất 41°C , nhiệt độ thấp nhất 07°C . Khí hậu nhiệt đới ẩm ướt phù hợp cho sản xuất nông nghiệp. Lượng mưa trung bình hàng năm 1,800- 2,500 mm/năm. Vùng có lượng mưa hàng năm cao nhất là cao nguyên Bôlôven. Mỗi vùng không chỉ có đặc điểm vị trí khác nhau mà còn có nhiệt độ khác nhau như vùng miền núi Tà Ôi, Sa Muội và một phần Tụm Lan có nhiệt độ khá thấp và lượng mưa dày, nhiệt độ trung bình vào khoảng $20^{\circ}\text{C}-25^{\circ}\text{C}$. Vùng cao nguyên, khí hậu khá thuận lợi, nhiệt độ trung bình giữa $23^{\circ}\text{C}- 28^{\circ}\text{C}$. Vùng đồng bằng, khí hậu nóng và ẩm ướt, nhiệt độ trung bình $25^{\circ}\text{C}- 30^{\circ}\text{C}$.

Con sông Mê Kông chảy qua địa bàn huyện Khong se đôn và huyện La khone pheng có nhiều dài 95 km bao gồm nhiều đảo sông lớn, nhỏ như: Đảo

Donkhut, Đảo Donphimai, Đảo Donmakkeur. Sông Mê Kông cũng là đường biên giới tự nhiên giữa tỉnh Salavan và tỉnh Ubon Ratchasit (Thái Lan). Ngoài sông Mê Kông, tỉnh Salavan còn có các nhánh sông nhỏ như: Se don, Sebangnounge, Sepone, Selanong, Selamong, Sepakane, Sekathet. Hệ thống sông nhỏ tạo nên môi trường sống thuận lợi cho cư dân trong tỉnh.

Tỉnh Salavan có những đồng bằng nhỏ dọc theo sông Sê don và sông Mê Kông, có tổng diện tích đất tự nhiên là 107,734 ha. Trong đó, đất trồng lúa nước 59.580 ha, đất trồng lúa nương 6.297 ha, đất trồng cà phê có 13.264 ha, đất trồng sa nhân 1.524 ha, đất trồng cây lương thực khác 30.209 ha, đất trồng cây công nghiệp khác 10.183 ha [30, tr.35]

Rừng rất quan trọng cho phát triển kinh tế tỉnh Salavan. Hiện nay, diện tích rừng của Salavan khoảng 707,400 ha. Rừng thuộc quản lý trực tiếp của Nhà nước là 240,163 ha. Hầu hết diện tích rừng thích hợp với việc trồng cây và khai thác gỗ như: Gỗ dụ, gỗ hồng, gỗ kền, gỗ tếch...; Trong rừng động vật hoang dã rất nhiều đáp ứng yêu cầu cho đời sống của người dân.

Ở Salavan có nhiều tài nguyên khoáng sản như: Đất sét, than đá, đá vôi, sắt, đá đen thủy tinh, đồng, khí đốt tự nhiên... Tuy nhiên, những khoáng sản này cho đến nay vẫn chưa được thăm dò trên diện rộng. Nếu khoáng sản này được tìm thấy, thì đây là cơ hội lớn cho tỉnh phát triển ngành công nghiệp tạo nguồn thu nhập cho người dân địa phương. Và đây chính là nhân tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư cho tỉnh.

Tỉnh Salavan không chỉ được thiên nhiên ưu đãi bởi đất đai màu mỡ, rừng nguyên sinh, tài nguyên khoáng sản và hệ thống sông ngòi tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp mà vị trí địa lý có đường giáp biên với các tỉnh trong nước, các tỉnh nước bạn Thái Lan và Việt Nam đã thúc đẩy nội - ngoại thương phát triển.

Như vậy, có thể thấy với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên trên, tỉnh Salavan có nhiều thuận lợi để phát triển nền kinh tế toàn diện công nông nghiệp hiện đại.

1.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội

Về cơ sở hạ tầng và phương tiện sinh hoạt

Nhờ có sự hỗ trợ của hàng loạt các chương trình dự án trong và ngoài nước, cùng với sự phát triển giao thông đường sông, mạng lưới đường giao thông đường bộ được chú trọng đầu tư sửa chữa và làm mới như: Quốc lộ 13 chạy qua tỉnh Salavan; quốc lộ 20 Salavan - Chăm pasăk; Quốc lộ 15A Salavan - Quảng trị Những trục đường mới được xây dựng và nâng cấp nối liền các huyện trong tỉnh và với các địa phương giáp ranh. Trong công cuộc đổi mới hiện nay, tỉnh Salavan sẽ có những vận hội mới phát triển kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa.

Con sông Mê Kông chảy qua địa phận tỉnh Salavan dốc, nhiều thác ghềnh nên thuận lợi cho việc xây dựng nhà máy thủy điện. Điện lưới của tỉnh đã đến tất cả các huyện, mọi hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt hàng ngày cũng như trong sản xuất nông nghiệp,

Nhờ có nhà máy thủy điện nên quá trình điều phối nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, theo mùa vụ. Người dân yên tâm sản xuất trong cả mùa khô. Sản lượng lương thực không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh mà còn cung ứng cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Salavan là một tỉnh miền núi nên thương mại nội địa luôn gắn liền với các chợ phiên. Nhờ có 160 km đường biên giới với 4 cửa khẩu của toàn tuyến biên giới Lào - Việt Nam, Lào - Thái Lan. Giữa tỉnh Salavan (Lào) với tỉnh Quảng Trị (Việt Nam) có cửa khẩu quốc tế LaLai; Cửa khẩu địa phương Bản Khăn Thung Say huyện Không sê đôn với Tha Kiên Bản Na Phô huyện Kong Chiêm tỉnh U Bôn; Cửa khẩu địa phương Bản Park Ta Phan huyện La Khon Pheng với Park Seng Kinh huyện Na Tan tỉnh U Bôn. Nhờ có các cửa khẩu thông thương giữa tỉnh Salavan với Thái Lan và Việt Nam nên sản phẩm của người dân trao đổi qua hệ thống chợ phiên được bán ra thị trường nước ngoài đem lại nguồn lợi cho ngân sách của tỉnh.

Bảng 1.1: Hoạt động thủy lợi của tỉnh Salavan

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	8,000.00	11,582.00	17,821.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	3,928.70	10,500.00	5,818.00
1. Thủy lợi kích thước lớn	Điểm	2.00	2.00	2.00
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	700.00	4,000.00	4,980.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	1,332.30	3,300.00	4,100.00
2. Thủy lợi kích thước trung bình	Điểm	5.00	6.00	5.00
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	23.00	1,270.00	1,920.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	800.00	1,110.00	1,476.00
3. Thủy lợi kích thước nhỏ	Điểm	18.00	31.00	49.00
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	1,500.00	852.00	4,868.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	713.40	960.00	2,550
4. Thủy lợi cơ bản	Điểm	5.00	5.00	7.00
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	600.00	90.00	7.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	460.00	210.00	90.00
5. Lưu vực nước kích thước nhỏ	Điểm	14.00	3.00	16.00
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	15.00	48.00	58.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	15.00	30.00	50.00
6. Máy bơm nước điện	Dự án	-	-	49
Cung cấp nước trong mùa mưa	Ha	-	-	8,190.00
Cung cấp nước trong mùa khô	Ha	-	-	5,124.00
7. Máy bơm dầu	Dự án	-	-	39.00

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám thống kê 2005; 2010; 2015

Thông tin liên lạc góp phần làm thay đổi cuộc sống của người dân Salavan. Hiện nay, mạng lưới thông tin liên lạc ngày càng được chú trọng phát triển, đường dây điện thoại được cố định tới tất cả các huyện, các hộ gia đình. Điện thoại di động được dùng rất phổ biến trong người dân. Năm 2014, tỉnh đã

mở rộng trạm dịch vụ bưu điện đặt 4 điểm, 15 thùng thư, thành lập đơn vị dịch vụ Lào telecom, Statelecom, Unitell ở 8 huyện. ETL công chúng đặt 2 huyện, lắp đặt cột mạng lưới điện thoại cố định và điện thoại di động là 226 cột, điện thoại di động sử dụng ở 545 thôn, hộ sử dụng Internet là 1.396 hộ.

Về kinh tế

Tỉnh Salavan có đầy đủ điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ du lịch và thương mại

Kinh tế nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Quá trình sản xuất nông nghiệp sử dụng máy móc hiện đại đã được thực hiện ở một số địa phương. Giống cây trồng phong phú. Cây Lúa là cây lương thực chủ yếu. Ở Salavan nổi tiếng với cơm Mali thơm, cơm Phăn phê... Một số cây trồng khác như: Khoai, sắn và cây cao su được trồng nhiều ở huyện Lâu Ngam, ở huyện Tụm Lan, Tà Ôi và Sa Muội.

Về tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Salavan theo thăm dò của các nhà địa chất học có tiềm năng lớn. Song cho đến nay, những tiềm năng đó chưa được khai thác triệt để. Ở Salavan chỉ có một số nhà máy khai thác mỏ quặng, hay nhà máy sản xuất xi măng. Nói chung, xây dựng công nghiệp nặng vẫn là nhiệm vụ đặt ra khá cấp thiết đối với phát triển kinh tế Lào.

Hiện nay, diện tích rừng tự nhiên đang bị thu hẹp, thay vào đó là diện tích sản xuất, rừng trồng công nghiệp ngày một tăng, rừng và đất rừng đã được giao đến từng hộ gia đình, đem lại đời sống ngày một sung túc cho người dân.

Salavan là tỉnh có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, có những trục đường giao thông quốc lộ đi qua, có nhiều dân tộc với những bản sắc văn hóa truyền thống riêng nên du lịch tỉnh Salavan không chỉ bó hẹp trong phạm vi nội tỉnh mà còn có những tuyến du lịch liên tỉnh, quốc tế. Những điểm du lịch tự nhiên và lịch sử quan trọng của tỉnh như: Thác nước Sê Sết là thác nước cao nhất ở Lào nằm trên sông Sê Đôn. Đây là một nhánh của sông Mê Kông, chảy qua Salavan. Các thác nước Tat Lô, thác Keang Ku, hồ nước Sê Đôn Phú Lahit là những điểm thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

Ngoài những cảnh đẹp tự nhiên, Salavan cũng là nơi lưu giữ những di tích lịch sử cách mạng như: Dấu tích chiến tranh Tuyến đường Hồ Chí Minh; cây cầu cách mạng Souphanuvong; Những bản cổ truyền thống cách mạng như bản Ka Tang, Tà ôi....

Dân số, giáo dục và y tế

Tỉnh Salavan từ năm 1986 đến năm 2016 gồm có 8 huyện với 579 bản làng. Dân số toàn tỉnh có 414,013 người. Mật độ dân số là 39 người/km².

Bảng1.2: Thống kê số bản, số hộ khẩu và dân số của tỉnh Salavan năm 2016

Stt	Tên huyện	Số cụm bản	Số Bản	Diện tích	Số ngôi nhà	Số gia đình	Tổng dân số	
							Tổng	Nữ
1	Salavan	10	124	2.441	19.447	17.076	105.318	53.753
2	Vapi	6	55	1.026	8.149	6.923	39.780	20.430
3	Laungam	8	97	888	2.931	15.010	73.722	36.932
4	Khongsedon	9	84	812	12.596	11.201	64.391	33.808
5	Lakhonpheng	8	75	1.343	8.950	8.950	50.487	25.674
6	Tumlan	4	37	746	6.051	3.823	29.928	15.036
7	Tà ôi	5	56	2.935	6.032	4.601	33.279	16.703
8	Sa muội	4	51	500	2.931	2.978	17.108	8.442
Tổng số		54	579	10.691	67.087	70.562	414.013	214.778

Nguồn: [21]

Theo tạp chí “25 năm con đường phát triển tỉnh Salavan” xuất bản năm 2000 thống kê: năm 2000 Salavan có 294.885 dân số, trong đó có 152.161 nữ, mật độ dân số 28 người/km². Cũng như các tỉnh miền núi khác, Salavan là một tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số (chiếm 44,22% tổng số dân của tỉnh). Dân số ở tỉnh Salavan bao gồm 2 hệ ngôn ngữ như: Ngôn ngữ Lào - Tày và ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Sống ở Salavan có 14 dân tộc anh em: Lào Lùm, Ka tang, Xuôi, Pa Cô, La Vên, Tà Ôi, Phú Thái, In, Ka Đô, Nge, Tằng, KaTu, Ka Nay, A Hăc. Các dân tộc có tinh thần tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Số lượng dân số, tộc người ở Salavan được trình bày rõ trong bảng thống kê sau:

Bảng 1.3: Thống kê dân số các dân tộc tại tỉnh Salavan năm 1995

Stt	Dân tộc	Số lượng (người)	100 %
1	Lào	143.104	55,78
2	Katang	45.177	17,60
3	Suôi	19.297	7,52
4	Paco	11.512	4,48
5	Laven	10.149	3,95
6	Tà ôi	9.183	3,58
7	Phu thai	3.934	1,53
8	In	4.104	1,59
9	Kađô	1.553	0,60
10	Nghe	3.381	1,31
11	Tộng	2.742	1,06
12	Cơ tu	1.296	0,50
13	Là nay	600	0,23
14	A lăc	516	0,20

Nguồn: [30, tr. 18]

Năm 2015, Salavan có 393,489 người. trong đó, có 202.006 nữ, gồm 5,000 hộ nhân khẩu, mật độ dân số là 37 người/Kkm². Trong đó, dân tộc chiếm tỷ lệ đông nhất là dân tộc Lào (chiếm 60% dân số toàn tỉnh). Tính đến năm 2016, Salavan có 414,013 người. trong đó, có 214.778 nữ, gồm 70,562 hộ nhân khẩu, mật độ dân số là 39 người/km². Mỗi dân tộc đều có sắc thái văn hóa riêng của mình. Về văn hóa dân gian, phổ biến là khúc ca Lăm Salavan và điệu múa Lăm vòng Salavan.

Là một tỉnh biên giới, đời sống của nhân dân tỉnh Salavan vẫn có những khó khăn nhất định. Được Đảng và các chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục thông qua các chương trình và dự án phát triển. Hiện nay mỗi thôn bản đều có trường mẫu giáo và trên địa bàn xã đều có

trường tiểu học được xây dựng. Học sinh học các cấp có thể theo học trường của chính phủ Lào (công lập) hoặc theo học trường của người Việt Nam tại Lào (trường tư có sự hỗ trợ kinh phí của chính phủ hai nước Việt Nam, Lào).

Tại địa bàn tỉnh Salavan dịch vụ chăm sóc y tế và sức khỏe khá tốt. Hệ thống bệnh viện và các trạm y tế được nhà nước cấp kinh phí đầu tư mới hàng năm. Vấn đề chăm sóc sức khỏe người dân như thực chương trình tiêm chủng mở rộng; Phòng chống hiệu quả các dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em... được quán triệt đến từng thôn, bản. Nhờ vậy, trong những năm gần đây các dịch bệnh thường gặp ở các địa phương khi chuyển mùa không còn phát tác nữa. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm ở mức thấp nhất. Người dân hài lòng và tin tưởng vào chính sách phúc lợi của chính phủ Lào.

1.2. Người Tà Ôi ở tỉnh Salavan

Tà Ôi là dân tộc thiểu số, là bộ phận gắn kết lâu đời trong bức tranh dân cư tỉnh Salavan. Về tên gọi “Tà Ôi” có nhiều quan điểm khác nhau. “Tà” là làm chủ, người Ôi làm chủ vùng đất - địa bàn mình sinh sống nên gọi là “Tà Ôi”. Nhưng, cũng có ý kiến cho rằng “Tà Ôi” là tên gọi của dòng tộc.

Dựa vào đặc trưng ngôn ngữ, dân tộc Tà Ôi thuộc nhóm ngữ hệ Môn - Khơ Me, là người bản địa Đông Nam Á. Họ di cư vào vùng đất Lào khoảng giữa thế kỷ V đến thế kỷ VIII. Dân tộc Tà Ôi có quan hệ với người Tà Ôi (Paco) của Việt Nam, bởi vì hai dân tộc này có tiếng nói giống nhau và giao tiếp được với nhau trong cuộc sống hằng ngày. Ngoài ra, dân tộc Tà Ôi và dân tộc Paco Việt Nam có nét tương đồng trong văn hóa truyền thống hoặc ngày lễ, Đặc biệt là lễ hội của người Tà Ôi và người Pa Cô làm bánh Quát (hay còn gọi là bánh sừng trâu), một loại bánh đặc biệt cả về truyền thuyết ra đời và cách làm bánh. Lễ hội khẳng định sự đoàn kết, gắn bó thiêng liêng sống chết có nhau, no đói cùng nhau của con cháu làng bản, là một trong những nét văn hóa tốt đẹp, nhằm thể hiện lòng thành kính đến các vị thần linh, lòng biết ơn đến các vị giống cây trồng, đặc biệt là mẹ lúa đã nuôi dưỡng lớp lớp con cháu từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Người Tà Ôi sinh sống khắp trên đất nước Lào nhưng đông nhất, tập trung nhất ở tỉnh Salavan. Dựa vào số liệu thống kê về các hộ gia đình dân tộc Tà Ôi và tỉ lệ cư dân trong bảng thống kê dưới đây có thể thấy người Tà Ôi tập trung sinh sống ở địa bàn phù hợp với văn hóa của mình tại các huyện Tumlan, Tà Ôi, Sa Muội.

Bảng 1.4: Thông kê số người Tà ôi ở các huyện của tỉnh Salavan

Stt	Tên huyện	Số bản	Số hộ gia đình	Số dân	Dân số dân tộc Tà ôi		
					Tổng dân số	Nữ	Nam
1	Salavan	124	17.076	105.318	943	475	468
2	Vapi	55	6.923	39.780	467	241	596
3	Laungam	97	15.010	73.722	1.237	641	226
4	Khongsedon	84	11.201	64.391	0	0	0
5	Lakhonpheng	75	8.950	50.487	0	0	0
6	Tumlan	37	3.823	29.928	6.308	3.201	3.107
7	Tà ôi	56	4.601	33.279	10.753	5.399	5.354
8	Sa muội	51	2.978	17.108	7.931	4.019	3.912
Tổng cộng		579	70.562	414.013	27.639	13.976	13.663

Nguồn: [21]

Nguồn sống chủ yếu của người Tà Ôi ở huyện Tà Ôi, Tum Lan và Sa Muội là làm rẫy (đa canh và du canh theo lối cổ truyền: phát - cốt - đốt - tria). Cư dân sớm có thu nhập hoa lợi trên vườn, tuy vườn chưa có khuôn viên, nhưng đã có cây ăn quả như mít, cam, bưởi. Ngoài ra, trong kinh tế nông nghiệp, người Tà Ôi có truyền thống chăn nuôi đại gia súc (trâu, lợn, dê, bò, gà, vịt...) để làm vật hiến sinh và để trao đổi, buôn bán.

Đất nước thống nhất, tỉnh Salavan giải phóng, cùng với nhân dân trong tỉnh, người Tà Ôi đang nỗ lực góp sức mình trong công cuộc đổi mới, phát triển đất nước từ sau năm 1986 đến nay.

Tiểu kết chương 1

1. Người Tà Ôi an cư lập nghiệp đã trải qua nhiều thế hệ trên đất Lào. Dựa vào ngữ hệ, sinh hoạt văn hóa, và quan trọng nhất là ý thức tự giác tộc người các nhà khoa học khẳng định người Tà Ôi ở Lào có bản sắc văn hóa và có mối liên hệ mật thiết với người Tà Ôi ở Việt Nam.

2. Địa bàn cư trú của người Tà Ôi tập trung chủ yếu ở miền Nam Lào tại tỉnh Salavan. Các huyện Tum Lan, Tà Ôi và Sa Muội là nơi có khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều; Địa hình nhỏ nhưng đa dạng có sông, có núi, có rừng phù hợp với các hình thái kinh tế như khai thác các nguồn lợi từ tự nhiên; canh tác nương rẫy... của người Tà Ôi nên đây là địa bàn người Tà Ôi định cư đông nhất.

3. Cũng giống như các cộng đồng tộc người khác, có khá nhiều nhân tố tác động đến quá trình hoạt động kinh tế, sinh hoạt văn hóa của người Tà Ôi trong cuộc sống hiện đại đang đổi thay từng ngày. Sẽ có những thay đổi về hình thức khi thác kinh tế; Sự thay đổi về quyền sở hữu... kéo theo đó là sự phân tầng rõ nét trong cộng đồng tộc người Tà Ôi. Những yếu tố văn hóa truyền thống sẽ bị mai một dần trong quá trình tiếp xúc, giao thoa văn hóa... Sự biến đổi đó cần có sự thích nghi của một cộng đồng tộc người trong quá trình phát triển.

4. Tìm hiểu về kinh tế, văn hóa của dân tộc Tà Ôi định cư ở tỉnh Salavan cần nghiên cứu kỹ về văn hóa tộc người; về chính sách của chính phủ Lào, của tỉnh Salavan dành cho quá trình phát triển của dân tộc thiểu số. Đây chính là cơ sở để tôi tiếp cận, nghiên cứu sâu và giải thích được những hoạt động kinh tế và văn hóa của người Tà Ôi ở Lào. Trước hết, tôi đã khảo sát thực tế trên địa bàn ba huyện Tum La, Sa Muội và Tà Ôi.

Chương 2

ĐỜI SỐNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI TÀ ÔI Ở TỈNH SALAVAN, NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 1986 - 2016

2.1. Kinh tế nông nghiệp

Người Tà Ôi tại tỉnh Salavan Lào trồng trọt theo mùa vụ. Thời tiết ở Lào có hai mùa: Mùa mưa và mùa khô, mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, đổi khí kéo dài đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 3. Từ sau năm 1986 cho đến nay, kinh tế của người Tà Ôi về cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp. Trồng trọt vẫn là ngành sản xuất chính của người Tà Ôi tỉnh Salavan nói riêng. Các hoạt động kinh tế khác như: Chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi hàng hóa, khai thác nguồn lợi tự nhiên (chủ yếu là săn bắn, hái lượm) vẫn có vai trò nhất định trong đời sống hàng ngày của đồng bào Tà Ôi.

Do điều kiện tự nhiên của tỉnh Salavan nằm ở vùng bình nguyên trên cao Tà Ôi nối liền cao nguyên Bolaven nên có nhiều thuận lợi và khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đó cũng là cơ sở để hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Tà Ôi ở vùng này có những đặc trưng riêng biệt so với hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc khác.

2.1.1. Nương rẫy

Kinh tế nương rẫy đóng vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động và đời sống của người Tà Ôi. Cây trồng trên nương là lúa nương các cây lương thực khác (đỗ, đậu, lạc, sắn...). Dựa trên điều kiện đất đai và khí hậu, trong quá trình canh tác lâu năm trên địa hình dốc, người Tà Ôi có nhiều kinh nghiệm trong trồng trọt thông qua chu kỳ về nông lịch về mùa vụ.

Bảng 2.1: Lịch mùa vụ của người Tà Ôi

Thời gian	Thời tiết	Nội dung các công việc	Thành phần thực hiện
Tháng 12	Mùa mưa	Lễ mừng lúa mới: Lễ Ada Sau Lễ Ada, công việc tìm đất, phát nương để trồng lúa, ngô, khoai sắn	Cá thành viên trong cộng đồng
Tháng 1	Mưa ít	Tìm đất đai, chuẩn bị làm rẫy Săn bắn thú rừng	Nam giới
Tháng 2	Lượng mưa ít nhất trong năm	Phát nương, đốt cỏ. Săn bắn thú rừng	Nam giới
Tháng 3	Lượng mưa ít nhất trong năm	Phát nương, đốt cỏ. Trỉa lúa, ngô, hoa màu	Nam và nữ giới
Tháng 4	Lượng mưa ít nhất trong năm	Phát nương, đốt cỏ. Trỉa lúa, ngô, hoa màu	Nam và nữ giới
Tháng 5	Mùa mưa	Làm cỏ.	Nam và nữ giới
Tháng 6	Mùa mưa	Làm cỏ.	Nam và nữ giới
Tháng 7	Mùa mưa	Làm cỏ lúa nương; Thu hoạch ngô	Nam và nữ giới
Tháng 8	Mùa mưa	Chuẩn bị kho đựng lúa, ngô sau thu hoạch. Kho được làm gần nhà ở. Khai thác măng rừng.	Nam và nữ giới
Tháng 9	Mùa mưa	Phát cây, dọn đường nhỏ lên nương, thuận cho vận chuyển khi thu hoạch lúa, ngô.	Nam giới
Tháng 10	Lượng mưa nhiều nhất trong năm	Tiếp tục công việc chuẩn bị cho thu hoạch mùa vụ.	Nam giới
Tháng 11	Lượng mưa nhiều nhất trong năm	Thu hoạch mùa vụ	Nam và nữ giới

Nguồn: Tác giả điền dã, thống kê

Có thể nhận thấy, nông lịch của người Tà Ôi chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày. Nội dung công việc sản xuất cho thấy, đồng bào Tà Ôi khi đưa ra nông lịch chủ yếu dựa vào chu kỳ canh tác nương rẫy, các hoạt động kinh tế phụ trợ như săn bắn hái lượm đánh cá, cho đến lễ hội được phân bố theo.

Cách tính nông lịch của người Tà Ôi vừa đảm bảo các giai đoạn cần thiết trong một chu kỳ sản xuất, vừa phù hợp với sự biến đổi của khí hậu trong vùng theo từng tháng từng vụ, trong đó thời tiết khí hậu đóng vai trò quan trọng. Cơ sở hình thành nông lịch - cách tính một mùa rẫy (1 năm - 1 chu kỳ sản xuất) của người Tà Ôi là kết hợp việc xem xét sự biến đổi của trăng và các hiện tượng xảy ra trong tự nhiên. Theo kinh nghiệm những ngày trăng sáng (15,16 âm lịch) là giai đoạn cây có khả năng sinh trưởng tốt nhất.

Chu kỳ canh tác

Tìm hiểu về chu kỳ canh tác nương rẫy của người Tà Ôi, tôi thấy quá trình canh tác trải qua 5 bước:

Thứ nhất là khâu chọn đất. Đây là khâu quan trọng có tính quyết định nhất đến năng suất sản lượng mùa vụ. Công việc chọn đất sẽ được bắt đầu sau Tết cơm mới. Theo kinh nghiệm, đồng bào thường chọn đất ở rừng già, cây cối um tùm, hoặc nơi có nhiều cây giang, cây mây, đất có màu đen, nhiều tổ giun ùn đống ... nơi có nhiều lớp lá mục tích tụ quanh năm, khi đốt sẽ cho nhiều phân tro, đây chính là nguồn dinh dưỡng cho cây trồng. Loại đất này có độ ẩm cao, khả năng giữ nước tốt (đất thịt, đất sét, không có đá to), nên tốt cho tất cả các loại cây trồng, nhất là lúa. Người Tà Ôi thường tránh xa những nơi có cây đa, cây đào. nhất là cây đa bị mục, tảng đá to... theo quan niệm đó là nơi trú ngụ của thần linh, nếu quấy rối sẽ bị ma rừng phạt.

Người Tà Ôi cũng biết rằng trong khâu chọn đất, nơi có đất lẫn đá trồng ngô; Đất thịt, đất sét trồng lúa; Đất bồi quanh sông suối thường nên trồng các loại hoa màu (ngô, đậu, vừng, khoai, thuốc lá ...). Mỗi loại đất sẽ phù hợp với từng loại cây trồng khác nhau, đất phù hợp sẽ cho năng suất cao.

Ngoài những kinh nghiệm hiểu biết về đất (địa thế, tính chất, màu sắc, hệ thực vật ...), người Tà Ôi còn dựa vào sự mách bảo của thần linh, thông qua giấc mơ của chủ rẫy để tìm được mảnh rẫy tốt. Tập quán này xuất phát từ quan niệm mọi vật đều có linh hồn (tự nhiên thần). Theo người Tà Ôi, đất đai không phải là vô chủ mà luôn có các vị thần cai quản, ma quỷ ngự trị. Vì vậy, khi muốn làm rẫy đồng bào phải cầu xin thần núi, thần đất. Nếu đêm về nằm mơ thấy gà chết, thấy cuộn tóc, người có râu đuôi, bị thú đuôi dữ đuôi... đám rẫy đó sẽ bỏ, vì thần không đồng ý cho, đất đó không tốt. Ngược lại, nếu mơ thấy được ăn cơm cá, gặp một cây cam sai quả, một gùi đất ở rẫy, mơ thấy mồ mả nhiều, một dòng suối trong... và nhất là một đám ớt chín đỏ là dấu hiệu tốt, thần báo mộng đã đồng ý. Vì theo đồng bào, thấy mồ mả đó chính là hình ảnh của những đồng lúa, thấy cát trắng trong lòng suối trong đồng nghĩa với gạo trắng, thấy ớt đỏ là dấu hiệu được mùa.

Trong trường hợp không mơ thấy gì, đồng bào xin thần bằng cách thả hai miếng tre chẻ đôi xuống đám đất: Nếu úp tức là thần không đồng ý, nếu ngửa tức là thần đồng ý.

Những quan niệm này mang tính duy tâm, thiếu cơ sở khoa học, gây ảnh hưởng xấu đến thời vụ gieo trồng làm lu mờ những kiến thức, những tiêu chuẩn chọn đất. Nhưng, xét theo lối tư duy cảm tính, sự kém hiểu biết đã dẫn họ đến ý nghĩ về sự tồn tại một thế lực siêu nhiên với sức mạnh huyền bí mà họ không thể giải thích nổi. Trong quá trình nhận thức thế giới, họ không đủ cơ sở để tin tưởng vào khả năng của mình mà nhờ đến sự mách bảo, phó thác cho thần linh. Đây chính là điều hạn chế trong kho tàng tri thức kinh nghiệm của người Tà Ôi. Nhiều khi gặp được đất tốt cũng phải bỏ vì mơ xấu, ngược lại đất không phải là tốt nhưng mơ không xấu lại được đưa vào sử dụng, nên năng suất cây trồng thấp.

Một rẫy hoặc khu rẫy sau khi đã lựa chọn thường được sử dụng sản xuất trong ba vụ. Sau ba năm đồng bào bỏ rẫy và đi tìm rẫy khác. Sau 5 đến 7 năm, họ quay lại và có quyền xác lập quyền chiếm hữu, nếu chưa có ai chiếm hữu hoặc sử dụng. Trong thời gian bỏ hóa, đất đó thuộc quyền quản lý của chủ làng,

không thuộc sở hữu của một cá nhân nào nên ai cũng có quyền khai phá chiếm hữu. Điều này phản ánh thời kỳ đất rộng người thưa, cũng như phản ánh tính cộng đồng cao trong xã hội người Tà Ôi. Ngày nay, trên thực tế sau thời kỳ bỏ hóa, rẫy có thể được sử dụng bởi một cá nhân nào bất kỳ nhưng phải báo với chủ rẫy cũ. Điều này chỉ mang tính hình thức nhiều hơn là bắt buộc.

Thứ hai, khâu phát cốt, đốt rẫy. Sau khi đã chọn được đám rẫy vừa ý dựa trên quan sát và sự mách bảo của thần linh, với một diện tích phù hợp với khả năng lao động của gia đình, đồng bào tiến hành phát, cốt. Thời gian phát rẫy vào khoảng tháng 2, 3 âm lịch (theo nông lịch của người Tà Ôi)

Công cụ và phương pháp phát cốt của người Tà Ôi chủ yếu là rìu rựa, dao phát. Rựa dùng để phát cành cây nhỏ, rìu dùng để đốn thân cây lớn. Công việc nặng nhọc thường dành cho nam giới. Trong cách phát rẫy, đốt cây người Tà Ôi thể hiện kỹ thuật khá hợp lý: Hướng phát cốt được thực hiện từ chân núi đi lên; Phát cành nhỏ, dây leo, lau lách trước khi đốt thân cây; Kỹ thuật này đỡ được công dọn rẫy và ít xảy ra tai nạn.

Trong khi phát rẫy, người Tà Ôi thường dọn quang một vòng, tạo khoảng trống giữa rẫy với rừng, tránh khi đốt lửa cháy lan gây nên cháy rừng diện rộng. Vì thế, có thể thấy kỹ thuật đốt rẫy, để bảo vệ rừng khỏi cháy lan rất được người Tà Ôi chú ý. Khi đốt rẫy, người đốt lựa theo chiều gió, từ trên xuống để tránh lửa cuốn lan; chọn lúc trời đứng gió (khoảng 11h trưa hoặc 14h chiều) ... là những kinh nghiệm thông thuộc và phổ biến. Ngoài ra, theo kinh nghiệm, rẫy phải được đốt trước khi mưa kéo đến. Khoảng thời gian tốt nhất là đầu tháng 4, trời nắng nhưng gió nhẹ.

Khi đốt xong người Tà Ôi tổ chức lễ cúng rẫy: Cả làng góp lợn, những gia đình có rẫy chung hướng góp một gà. Mục đích cúng lễ xin phép Thần canh tác trên mảnh đất khai phá và cầu xin cho vụ mùa bội thu. Sau lễ cúng cả làng cùng ăn uống và bước vào mùa tria lúa.

Thứ ba, khâu tria lúa. Đây là khâu đoạn cuối cùng trong chu trình “phát - cốt - đốt - tria”. Khoảng thời gian tiến hành vào đầu cuối tháng 4 đến cuối

tháng 5 (nhưng theo kinh nghiệm lúa tria vào tháng 4 là tốt nhất). Công việc tria có thể tiến hành kéo dài trong cả tháng 5 nếu trễ vụ.

Tria lúa bao giờ cũng là công việc tập thể, có thể là tất cả những người trong gia đình, có thể là những người trong họ, trong làng cùng giúp. Dưới sự điều khiển của chủ làng sau khi làm lễ xong, các gia đình sẽ tiến hành tria lúa. Công cụ tria gồm gậy chọc lỗ và cây gậy lấp lỗ. Nam giới thường đảm nhiệm chọc lỗ và người nữ đi sau dùng gậy lấp lỗ. Khi tria họ thường đi theo hướng vòng quanh sườn núi, không đi thẳng từ trên xuống. Cách tria này giúp giữ được hạt khỏi bị trôi khi có mưa, hạn chế được tốc độ dòng chảy. Cách tra hạt và số lượng hạt lúa ở trong lỗ tùy thuộc vào đất mềm hay cứng. Nếu đất mềm, lỗ sâu bỏ ít, hạt lúa sẽ không bị trôi. Nếu đất cứng lỗ nông phải bỏ nhiều (khẩu trừ số hạt bị trôi nếu có mưa); các lỗ cách nhau khoảng 30cm - 40 cm, thường sâu 4cm - 5 cm, chứa 4 - 7 hạt lúa.

Lúa giống được chọn lọc kỹ từ mùa trước và bảo quản bởi “người phụ nữ lớn tuổi trong gia đình. Lúa giống phải được để nơi sạch sẽ. Những điều cấm kỵ mang tính luật tục, nhằm bảo vệ hạt lúa - nguồn lương thực chủ yếu, quan trọng nhất. Nó không những có ý nghĩa về mặt sinh tồn, mà còn mang ý nghĩa tín ngưỡng đối với đồng bào Tà Ôi.

Trên rẫy, cây lúa được coi trọng hơn cả mặc dù người Tà Ôi trồng xen canh các loại cây cung cấp tinh bột như sắn, khoai, ngô; các cây cung cấp chất béo tinh dầu mè, lạc, đậu và các cây ăn quả như thơm, mít, chuối, mía, đu đủ, thuốc lá. Về kinh nghiệm, ngô thường được trồng xen với lúa và trồng các cây khác xung quanh như sắn, môn, khoai, chuối, bầu bí. Riêng khoai lang phải trồng riêng, vì theo họ trồng chung sẽ làm lúa không sai hạt. Kỹ thuật xen canh gói vụ một mặt tận dụng tối đa độ màu mỡ của đất, không gian rẫy, đảm bảo năng suất thu hoạch đúng thời vụ, mặt khác, việc trồng nhiều giống cây trồng sẽ giải quyết vấn đề thiếu lương thực khi mất mùa lúa.

Đây là một trong những đặc điểm về kỹ thuật canh tác nương rẫy của người Tà Ôi: Không có hiện tượng chuyên canh trên một mảnh đất nhất định.

Hình thức đa canh trong ý nghĩa giữ đất, chống xói mòn, duy trì độ che phủ cho đất. Thực tế cho thấy phương pháp xen canh này đơn giản cho năng suất tốt và cho nhiều nguồn thu hoạch ngay trên một đám đất. Nhưng, cũng phải thấy được người Tà Ôi chỉ mới biết tận dụng độ phì tự nhiên của đất mà chưa phải từ tác động của con người, phản ánh sự phụ thuộc nặng nề vào tự nhiên.

Thứ tư, chăm sóc rẫy. Sau khi tria lúa, đồng bào tiến hành chăm sóc và bảo vệ rẫy với các biện pháp đơn giản như làm hàng rào, làm cỏ lúa... Hàng rào được làm bằng tre hoặc gỗ, ngoài ra người Tà Ôi còn đặt một số bẫy xung quanh rẫy vừa có tác dụng bảo vệ hoa màu vừa bẫy thú.

Trong giai đoạn chăm sóc cây trồng ngoài làm cỏ và làm hàng rào đồng bào không có tập tục bón phân cho lúa và hoa màu. Trong quan niệm của mình, người Tà Ôi cho rằng, phân bón là thứ bẩn thỉu, nếu mang đến rẫy sẽ bị thần đất, thần lúa phạt mất mùa. Nhưng, từ sau năm 1986 do hạn chế việc du canh nên người Tà Ôi nên người Tà Ôi cũng đã bắt đầu sử dụng phân bón theo hướng dẫn của cán bộ nông nghiệp.

Khâu thứ năm: Thu hoạch.

Thu hoạch là công việc cuối cùng của chu kỳ canh tác nương rẫy, chủ yếu đối với cây trồng chính: Cây lúa. Đây là công việc hết sức quan trọng đối với người Tà Ôi. Đối với người họ, lúa là sự sống còn, được mùa lúa là sự báo hiệu cho an vui hạnh phúc, bản làng hòa thuận, đoàn kết. Trong quan niệm tâm linh của họ, lúa không chỉ được xem là cây lương thực hiển linh có một vị thần ngự trị, ban phát cho dân bản sự no ấm hay trừng phạt bằng sự nghèo đói mà còn là hình ảnh gắn liền với sự bình an hay nguy hiểm trong cuộc sống hàng ngày.

Tuốt lúa là một công việc nặng tính tập thể, vì thế mùa tuốt lúa bao giờ cũng trở thành ngày hội của làng. Trước khi tuốt chủ làng họp các gia đình lại bàn bạc và đưa ra những quy định cấm kị kiêng cử để tránh sự nổi giận của thần linh, đảm bảo cho vụ mùa bội thu. Theo luật tục, nếu khi chuẩn bị thu hoạch mà trong làng có người chết hoặc có người sinh đẻ thì phải nghỉ 1, 2 ngày dù thời vụ gấp rút; khi đi lên rẫy, gặt con mang kê hoặc gà rừng gáy bắt

thường là dấu hiệu xui xẻo cũng phải quay về chờ ngày hôm sau mới được đi tuốt lúa...

Qua chu trình canh tác, với những phương pháp kỹ thuật đơn giản nhưng tối ưu trong điều kiện vốn có, chứng tỏ đồng bào Tà Ôi có trình độ canh tác thuần thực. Những tiêu chuẩn chọn đất, những kinh nghiệm trong phát cốt, đốt tria, những nhận biết về sự vật hiện tượng trong tự nhiên, vận dụng nó vào trong quá trình lao động... là những tư liệu quý giá của kho tàng kinh nghiệm, kiến thức tộc người. Nó phản ánh thể ứng xử sáng tạo của con người trong môi trường đa dạng phức tạp.

Những tri thức của đồng bào Tà Ôi về thiên nhiên khí hậu, sự vật hiện tượng, về cuộc sống, từ kinh nghiệm đến kiến thức, từ sinh hoạt đến sản xuất v.v... thể hiện rõ nét mối quan hệ con người với nhau, con người với tự nhiên. Đó là mối quan hệ mang tính cộng đồng, mang sức mạnh tập thể được đúc kết trong quá trình lao động. Hơn nữa, đó là yếu tố cấu thành nên bản sắc văn hóa của họ.

2.1.2. Trồng lúa nước

Bên cạnh việc canh tác trên nương rẫy, ở một số nơi với địa hình thung lũng, ven sông với những dải đất phù sa phù hợp với trồng cây lúa nước.

Kỹ thuật làm đất: Đặc điểm chung trong cách canh tác của đồng bào Tà ôi tại tỉnh Salavan là làm đất rất kỹ, cày đi bừa lại nhiều lần, có như vậy thì ruộng mới giữ nước tốt và lúa mới chắc hạt. Kinh nghiệm đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với nền nông nghiệp của một tỉnh có lượng mưa ít như Tà ôi. Công cụ làm đất truyền thống là cày, bừa, cuốc, xẻng nhưng phổ biến nhất là cày chia vôi làm bằng gỗ lim cóc nên rất chắc phù hợp cho việc cày ruộng, nương ở miền núi.

Giống lúa và cách làm mạ: Vào vụ mùa, đồng bào thường cấy các thứ lúa sớm (khẩu hua), là lúa giữa vụ (khẩu păn chang), lúa cuối vụ (khẩu lá); khẩu pay và khẩu slay mạy là các giống lúa dài hạt, cho gạo dẻo, thơm ngon có

tiếng, trồng nhiều ở Salavan, va pi, không sê đôn và la khon pheng, đồng bào cây những giống lúa chịu rét tốt như lúa lau ngam, thum lan, Tà ôi và sa muội, lúa hiên. Đồng bào cũng có nhiều giống lúa nếp: Nếp hoa (nua lòi), nếp râu (nua mùn), nếp ngựa (nua khài), nếp đập (nua phạt)...

Chăm bón và thủy lợi: Trước khi bừa cây, đồng bào bón Tà Ôi lót bằng phân chuồng đã ủ mục, sau đó bừa đất, tảo phân đều ra khắp ruộng, ở những ruộng gần ao, khi tháo ao bắt cá, đồng bào còn đổ bùn ao vào ruộng trước khi cấy vụ đông-xuân. Đổ phân chuồng, phân xanh khi cày bừa vận rạ. Việc bón thúc, bón đòng đã trở nên phổ biến.

Ruộng được làm cỏ 2-3 lần: Làm cỏ lần 1 sau khi cấy được khoảng 20 ngày, người ta dùng chân lừa cỏ. Đối với những chân ruộng chua, sau đợt làm cỏ này, đồng bào thường bón vôi, sau đó tháo nước đi cho mặt ruộng nứt chân chim rồi mới đưa nước vào. Những lần sau, làm cỏ bằng cào răng sắt, hình bán nguyệt nhỏ, vợ cỏ bằng tay rồi nhấn xuống bùn để làm phân bón lúa. Khi lúa đã bám rễ chắc và bắt đầu xanh, đồng bào còn thả vịt vào ruộng, để vịt sục bùn, làm sạch cỏ và ăn những sâu bọ phá hại lúa. Ruộng luôn được giữ nước ở mức độ nhất định, phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển của cây lúa. Vụ mùa, sau khi lúa vào màu chắc hạt thì ruộng được giữ nước để sau khi thu hoạch cày vận rạ làm dằm.

Thu hoạch: Sau khi thấy bông lúa đều hạt, trở vàng đến 85 %, người Tà Ôi tiến hành cắt lúa. Công việc thu hoạch lúa đòi hỏi phải tiến hành nhanh tránh gặp thời tiết xấu. Đối với mỗi gia đình Tà Ôi, chuẩn bị thu hoạch cần xác định ngày, nếu diện tích ruộng rộng họ nhờ thêm anh, em họ hàng đến giúp. Sau khi cắt lúa phải tiến hành tuốt lúa và phơi lúa ngay. Lúa được phơi khô và cất vào kho đã chuẩn bị sẵn trước khi thu hoạch.

2.1.3. Trồng cây rau màu

Người Tà Ôi có trồng cây rau vào mùa khô, họ đã trồng rau xanh phổ biến như: Bắp cải, rau xà lách, rau muống, rau cải tào, rau cải đòng, rau cải trắng, cải hoa, rau cải đắng, rau hành, rau mùi, rau thơm, quả ớt, quả cà, ngô...

Trồng rau trong mùa khô ở tỉnh Salavan rất phù hợp, các loại đa dạng, năng suất cao hơn so với mùa mưa.

- Rau muống: tại tỉnh Salavan thường trồng rau muống cạn, cây nhỏ. Rau muống dễ trồng, trồng được hai mùa, thích hợp với nhiều loại đất khác nhau, chỉ cần đánh luống, rạch hoặc làm đất như gieo mạ rồi trồng thân cây, chăm tưới nước và bón phân ở thời kỳ đầu là có thể phát triển mạnh.

- Rau cải: gồm nhiều giống như cải bẹ, rau cải tàu, rau cải đồng, rau cải trắng, cải hoa, rau cải đắng, cải bắp..., các loại rau này thường được gieo trồng vào mùa khô. Mỗi giống rau cải đều có đặc tính khác nhau, kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch và sử dụng khác nhau. Đây là món ăn phổ biến trong bữa ăn của người Tà Ôi cũng như người Lào.

- Rau hành, rau thơm: tại tỉnh Salavan thường trồng có thể trồng hai mùa và mỗi gia đình trồng để ăn trong gia đình của họ. Đây là món ăn phổ biến trong bữa ăn của người dân tộc Lào.

Phương thức cụ thể việc trồng rau của người Tà Ôi tại tỉnh Salavan là làm theo tự nhiên, trồng bằng tay hoặc dùng các dụng cụ như cái xẻng, cái thuổng, cái cuốc, cái dao... không sử dụng máy móc. Ví dụ: Trồng rau cải, rau hành, rau thơm đòi hỏi kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch và sử dụng khác nhau. Tùy loại cải, có loại ăn lá, có loại ăn ngồng hoa, loại ăn cả thân lá hoặc có loại chỉ ăn củ...

2.1.4. Chăn nuôi

Từ khảo sát thực tế về cuộc sống kinh tế của người Tà Ôi ở Salavan, tôi nhận thấy: Chăn nuôi chiếm vị trí thứ yếu trong kinh tế nông nghiệp của người Tà Ôi. Chăn nuôi chỉ nhằm cung cấp nguồn thực phẩm phục vụ cho các nghi lễ cúng tế, hoạt động này ít được đồng bào chú trọng, thể hiện qua hình thức chăn thả hay vấn đề giống, năng suất ...

Tập quán chăn nuôi thả rông ở các bãi chăn thả hoặc trong vườn rất phổ biến. Vật nuôi chủ yếu là gia súc (trâu, bò, dê) thả ở bãi chăn chung hoặc trên

rừng nơi không cấm; gia cầm (gà, vịt), chó... nuôi quanh nhà, trong vườn, không chuồng trại. Bãi chăn thả thường là các trảng cỏ, nương rẫy bỏ hoang hóa, đồi núi...

Chăn nuôi trong quan niệm của người Tà Ôi phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố của tự nhiên khách quan. Một phần là do hạn chế về kỹ thuật, cách thức, chăm sóc, chăn nuôi gia súc gia cầm. Tập quán thả rông, cho thấy thiếu sự chăm sóc, phó mặc sức chịu đựng của vật nuôi mà không có biện pháp phòng ngừa hạn, rét hay dịch bệnh. Thức ăn chúng tự kiếm và một phần lấy từ sản phẩm trồng trọt. Đối với các con vật có giá trị như trâu bò, dê lợn, nếu bị bệnh chết, chủ nhà phải tiến hành ngay các lễ cúng. Đồng bào cho rằng, đó là do thần linh bắt tội, làm hại con người hoặc do một sai lầm nào đó của con người gây ra. Nếu trong năm, vật nuôi sinh sống nảy nở nhiều, béo tốt, không bị dịch bệnh các gia đình cũng tổ chức cúng để tạ ơn thần linh. Vật nuôi giá trị nhất là trâu, dê, còn bình thường là lợn... nhà nào cũng phải có bởi lễ cúng diễn ra hầu như quanh năm. Việc đóng góp lễ vật cúng là nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình dòng họ, hay trong bản làng.

Như vậy, hình thức, nội dung và ý nghĩa của hoạt động chăn nuôi ở người Tà Ôi phản ánh tính chất phụ trợ, cũng như sự phụ thuộc vào thiên nhiên. Điều này, một mặt bộc lộ sự nghèo nàn về kinh nghiệm, kỹ thuật chăn nuôi, mặt khác, nó phản ánh quan niệm khá đặc thù về hoạt động kinh tế này.

2.2. Khai thác từ nguồn lợi tự nhiên

Đối với người Tà Ôi, rừng nuôi dưỡng họ bằng vô vàn giá trị của nguồn lâm thổ sản, từ lương thực, thực phẩm, dược phẩm cho tới những giá trị vô hình mà thiên nhiên mang lại. Rừng cũng gắn bó với đời sống tâm linh của họ.

Cũng như các khu vực khác của đất nước, ở Salavan rừng được quy định thuộc quyền quản lý của các cấp khác nhau. Các loại hình rừng được phân định và tương ứng với điều kiện khai thác và bảo vệ: Rừng cấm (rừng thiêng, rừng

ma, rừng đầu nguồn) và không cấm (rừng khai thác lâm sản, nương rẫy)... Trong những khu rừng được phép khai thác, sử dụng, người Tà Ôi khai thác những sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày như:

Hái lượm

Hái lượm là một trong những hoạt động phụ thuộc vào tự nhiên. Việc hái lượm đáp ứng nhu cầu rau xanh, lương thực và thuốc chữa bệnh.

Người Tà Ôi dựa vào mùa, vào thời tiết để từ đó nhận biết được thời gian, giai đoạn sinh trưởng tốt nhất của các loại cây. Cụ thể:

Bẻ đốt và hái rau rừng. Cây đốt vào tháng 1 âm lịch, lúc này đốt thường không quá già cũng không quá non, nấu ăn rất ngon. Trong thời gian này, các loại rau như rau ngọt, rau khoai rừng, ruột cây chuối rừng, rau dớn, rau mớp, rau bọ, rau má... rất non và ngọt.

Hái nấm là công việc quen thuộc đối với người Tà Ôi. Nấm thường hái là mộc nhĩ, nấm tre, nấm mối, nấm trắng ... kinh nghiệm trong phân biệt các loại nấm: bề mặt nấm xù xì, thân trắng, mỏng và bóng, mũ nấm có chấm đen và có màu sắc sặc sỡ là nấm độc, để phân biệt với nấm không độc là loại thường có muối bám vào.

Đối với hoa quả thì hái theo mùa (tháng 5, tháng 6 hái sim, tháng 10, 11 hái dâu ...) khi hái người ta treo để hái hoặc rung cho quả rơi, ít chặt cây bẻ cành vì nếu chặt cây thì phải 2, 3 năm sau mới cho quả lại.

Vào mùa măng, người Tà Ôi vào rừng thường theo các nhóm nhỏ. Họ rất có kinh nghiệm khi bẻ măng. Cách bẻ măng “ thấp đào, cao bẻ”. Từ măng chế biến được nhiều món ăn ngon. Hái được nhiều măng, ăn không hết, họ thái mỏng, gác lên mái bếp cho khô để dùng dần.

Mật ong rừng vừa là thức ăn vừa là thuốc quý. Người Tà Ôi thường đi lấy mật vào tháng 6, theo kinh nghiệm đây là mùa hoa rừng nở rộ, cây cối đâm hoa kết trái nên ong thường cho nhiều mật, hơn nữa khoảng thời gian này có nắng to mật sẽ được lâu hơn. Cách lấy mật tùy thuộc vào từng loại ong và vị trí của tổ ong, cách phổ biến nhất là đốt khói đuổi ong đi.

Săn bắn

Săn bắn được thực hiện với hai hình thức: Săn cá nhân và săn tập thể. Hoạt động này diễn ra hầu như quanh năm nhưng tập trung nhất là vào mùa giáp vụ, mùa đông.

Hình thức săn bắn quy mô thường được chuẩn bị chu đáo, dài ngày, gồm những tay thợ săn tài ba săn ở những khu rừng xa, vào tháng 8, 9, 10 khi mùa mưa bắt đầu, trên rẫy hoa màu bắt đầu nảy hạt. Theo kinh nghiệm lúc này thú thường tập trung đông thành từng bầy để đi kiếm ăn và thú vào mùa rẫy, mùa đông béo hơn các mùa khác. Thú thường đi kiếm ăn vào những đêm trăng sáng, nhất là loài thỏ và lợn rừng. Theo kinh nghiệm của đồng bào: Nếu đi săn lợn rừng, phải chú ý hiện trường xung quanh nơi có dấu vết đào bới phá phách, lợn rừng là loại đánh hơi giỏi vì thế phải lựa theo chiều gió mà đi, nếu săn hươu, nai hoặc mang nên chọn những chỗ có cây rừng có quả chín rụng vì loài này hay ăn quả rừng.

Săn bắn tập thể là phương thức săn cơ bản và phổ biến, nó huy động một lực lượng đông đảo các thành viên tham gia, phù hợp với vũ khí cũng như kỹ thuật săn của địa phương.

Ngoài tổ chức đi săn, đồng bào còn làm bẫy đặt ở những nơi thú thường đi qua và ở xung quanh rẫy. Bẫy được kiểm tra thường xuyên, nếu không được phải tổ chức cúng thần. Theo luật tục, quy định khi đặt bẫy phải làm dấu báo hiệu để người khác biết, tránh tai nạn. Những bẫy đặt ở xung quanh rẫy vừa có tác dụng bảo vệ rẫy, vừa cung cấp thịt thú rừng.

Đối với tài nguyên rừng, chủ sở hữu tối cao là cộng đồng bản làng. Các thành viên trong làng có quyền khai thác sử dụng như phát rẫy, săn bắn, chặt gỗ, hái quả, lấy củi mà không phải xin phép chủ làng (ở những khu rừng không bị cấm). Quyền này áp dụng cho tất cả các thành viên trong bản. Đối với người

ngoài vào khai thác sử dụng tài nguyên rừng của làng nhưng không được phép, tức là vi phạm quyền sở hữu của làng đó và sẽ bị làng đó xử phạt.

Tóm lại, những sản phẩm săn bắn, sản vật thu được từ hái lượm bằng chính thức sức lao động của mình như măng, nấm, đoác, đót, quả rừng, rau rừng, mật ong, chim muông ... cá nhân toàn quyền định đoạt. Nhưng nếu là sản phẩm của cả tập thể thì phải chia đều, không được chiếm dụng riêng. Hình thức xác định quyền sở hữu đối với các nguồn lợi này là cách làm dấu xác định quyền làm chủ.

Đánh bắt cá trên sông suối

Địa bàn cư trú của người Tà Ôi có một mạng lưới sông, suối khe dầy đặc, mùa mưa nước dâng cao và chảy xiết, mùa hè lại khô cạn tạo ra vô số khe suối nhỏ chứa đựng một lượng cá lớn

Theo kinh nghiệm của đồng bào, hoạt động đánh bắt thường tổ chức vào mùa đông, thời kỳ giáp vụ, thời điểm này chính là mùa cá sinh sản. Vùng nhiều cá thường ở nơi nước đọng, dòng chảy nhẹ, những nơi tảng đá có dấu vết cá ăn rêu. Dụng cụ đánh bắt của họ hết sức đa dạng, phù hợp với từng loại địa hình: lưới thường dùng ở trong các sông lớn, còn những nơi suối khe thì đặt đơm, đó cố định. Vào mùa nước, người Tà Ôi dùng cần câu, còn mùa khô thường ngăn từng vùng nhỏ để bắt, ngoài ra còn dùng lao, nọc để đâm. Mùa mưa lũ là mùa sinh sản của ếch nhái, đồng bào thường dùng lao phóng để bắt, ngoài ra họ còn biết giữ cá bằng cách thả cành cây gai xuống chỗ cá nhiều. Thuộc cá cũng là một phương pháp đánh bắt năng suất và dễ dàng nhưng đồng bào ít dùng vì mức độ nguy hiểm lớn. Đồng bào quan niệm rằng sông suối luôn có một vị thần ngự trị, nên nếu đêm nằm mơ thấy mất răng, què chân, hay bị đánh thì không nên đánh bắt cá ngày hôm sau.

2.3. Nghề thủ công

Ở người Tà Ôi, các nghề thủ công không nhiều nhưng mang lại thu nhập đáng kể như nghề đan lát mây tre (*ân sáp*), đặc biệt là nghề dệt *Dèng* - một sản phẩm rất được các tộc người láng giềng ưa chuộng. Số người tham gia nghề thủ công có thể nhận biết qua bản thống kê sau:

Bảng 2.2: Thống kê hoạt động nghề thủ công của người Tà Ôi trong 3 huyện Tụm La, huyện Tà Ôi và huyện Sa Muội

STT	Tên bản	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình làm nghề thủ công
1	Tụm Lan	3.700	1.571
2	Tà Ôi	2.967	1.158
3	Sa muội	2.858	957

Nguồn: Tác giả thống kê từ các huyện năm 2016

2.3.1. Nghề dệt *Dèng*

Dèng là danh từ dùng để chỉ các sản phẩm dệt của người Tà Ôi. Nghề dệt này có nguồn gốc từ rất sớm. Trong truyền thuyết của tộc người này, dệt *Dèng* được bà *Cănponu* (bà tổ các ngành nghề), sau khi học ở trời đã bày lại cho họ cùng với những nghề thủ công khác. Từ khi được bà *Cănponu* truyền dạy, người Tà Ôi không những biết dệt mà còn dệt ngày càng đẹp hơn. Cùng với bề dày lịch sử và diễn trình cư trú, kỹ thuật dệt đã tạo nên những motif đặc trưng qua đôi tay của người phụ nữ. Độ săn bền của sợi, kỹ thuật dệt hay trí tưởng tượng phong phú của tộc người này thể hiện trên những motif trang trí, có thể xem là kết tinh kinh nghiệm của rất nhiều thế hệ. Để có một tấm *Dèng* đẹp cần trải qua nhiều công đoạn khác nhau:

Nguyên liệu cần để hình thành một tấm *Dèng* gồm có sợi vải (sợi thô màu trắng và sợi đã nhuộm màu), hạt cườm (bằng chì) và lục lạc.

Cây bông được người Tà Ôi xếp vị trí quan trọng sau cây lúa. Sợi vải được kéo từ quả cây bông. Có hai loại cây bông: Cây có thân to bằng cổ tay, cao quá đầu người, quả to bằng quả trứng gà, trong quả chứa bốn hạt, loại cây

này cho nhiều bông trắng và rất bền; Cây thấp ngang tầm người, quả bằng ngón chân cái, lúc quả già nở ra bốn hạt bằng hạt bắp, loại cây này cho ít bông hơn, bông cũng ít trắng và kém bền. Vì thế, người Tà Ôi thường trồng cây bông thân to. Sợi vải được kéo từ quả cây bông, sau đó nhuộm màu, phơi khô, tách, bạt, xe sợi và cuộn lại thành búp.

Khi đã có sợi vải, người Tà Ôi tiến hành nhuộm màu bằng những loại lá, vỏ và rễ cây khai thác từ núi rừng. Gam màu của *Dèng* gồm đen, trắng, vàng, đỏ, xanh lá cây và tím.

Màu đen được lấy từ thân và lá cây *tà râm*. Cây *tà râm* sau khi lấy về được giã nhỏ, ngâm nước khoảng 3 tuần sẽ cho màu đen thẫm. Để màu được bền, người Tà Ôi còn trộn thêm bột vỏ ốc sau khi đốt thành tro và mật ong. Sợi vải nhuộm và phơi từ 2 - 3 lần thì có được màu đen thẫm; Màu trắng (*dọc*) là màu nguyên thủy của sợi bông; Màu vàng được chế từ củ cây arác hoặc abial. Củ cây được giã nhỏ, vắt lấy nước và cô đặc lại; Màu đỏ thẫm (*sút*) lấy từ củ cây *achát*; Màu xanh lá cây (*anách*) là hỗn hợp của nước lá cây *anách* và *tà râm*. Nếu muốn có màu xanh nhạt (*iveng*), người Tà Ôi cũng chỉ nhuộm một lần như màu hồng...

Thường dệt *Dèng* được tiến hành vào những lúc rảnh rỗi sau công việc ở nương rẫy, bên bếp lửa hồng mỗi tối, trong những tháng mùa đông mưa giá, đặc biệt là sau những vụ mùa, các khung dệt được bày ra rộng khắp, thu hút nhiều lứa tuổi nữ giới tham gia.

Với đôi bàn tay khéo léo trên khung cửi, người phụ nữ Tà Ôi đã tạo nên những tấm vải vóc hóa văn rục rờ. Nhìn những sản phẩm dệt từ tay người phụ nữ Tà Ôi, chúng ta không thể không trân trọng và thán phục. Cảm giác này sẽ nhân lên gấp bội nếu tận mắt quan sát quy trình sản xuất từ lúc gieo hạt, chăm sóc, thu hoạch quả bông, cho đến việc phơi, tách, cán, bạt, vắn, xe, giăng... và nhuộm sợi từ những dụng cụ đơn giản.

Dèng trở thành tiêu chí định chuẩn, là thước đo giá trị nhiều mặt trong cộng đồng tộc người Tà Ôi như:

- Phương tiện để thể hiện và là chuẩn mực của sự giàu có (bên cạnh chiêng, ché, đàn trâu, mã não, ngôi nhà với độ dài đáng kể ...).

- Tiêu chí nổi trội trong việc chọn lựa “ý trung nhân” khi người con trai đến tuổi lập gia đình, bởi trong quan niệm của cộng đồng tộc người, ngoài những yếu tố như siêng năng lao động, khỏe mạnh, bắp chân căng tròn và khuôn ngực nở nang...không những người con gái còn phải biết dệt, mà hơn thế nữa, cần phải dệt giỏi và đẹp.

- Vật đính ước trong thời gian đi sim của người con gái dành cho chàng trai mình yêu mến, cũng như lòng hiếu thuận dành cho đấng sinh thành của người chồng tương lai.

- Cửa hồi môn của người con gái khi về nhà chồng ... bởi hoa văn trên tấm Dèng thể hiện ước mơ, hoài bão cũng như niềm hạnh phúc của các cô gái.

Để tạo nên một tấm Dèng đẹp, ngoài giá trị từ sự chuẩn bị nguyên liệu, bao gồm sợi vải, hạt cườm và lục lạc, từ những bàn tay thô ráp do phải lao động nặng nhọc trên nương rẫy nhằm đảm bảo cái ăn cho gia đình, lại trở nên nhẹ nhàng và uyển chuyển trên khung dệt, khéo léo, tỉ mỉ đến chăm chút trong việc đính cườm tạo nên hệ hoa văn độc đáo. Nghề dệt Dèng truyền thống là sự kết hợp chan hoà giữa người phụ nữ, sợi vải và hạt cườm.

Từ thực tế cuộc sống của người Tà Ôi, chúng tôi nhận thấy sản phẩm của nghề dệt chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu tại chỗ, bó hẹp trong phạm vi cộng đồng hoặc trao đổi với số lượng ít ỏi với các tộc người khác cận cư. Dèng chưa thực sự trở thành mặt hàng đem lại lợi nhuận, nâng cao đời sống vật chất cho dân tộc Tà Ôi mặc dù từ năm 1986 kinh tế thị trường đã tác động đến hoạt động kinh tế của người Tà Ôi.

2.3.2. Nghề đan lát

Thời xưa, nghề đan lát được người Tà Ôi thực hiện chủ yếu đáp ứng nhu cầu sử dụng thiết yếu trong mỗi gia đình, bản làng. Đan lát là hoạt động dành riêng cho nam giới Tà Ôi, trong những lúc nông nhàn. Tuy không phát triển

manh, nhưng ngành nghề này lại rất phổ biến, hầu hết người đàn ông nào trong đời cũng đã từng đan vài cái gùi, một số đồ dùng cho gia đình của mình.

Từ sau năm 1986 đến nay, nghề đan cũng đã tạo ra được những sản phẩm thủ công đẹp mắt, có giá trị hàng hoá cao. Ở một số làng, đã thành lập các tổ sản xuất và thu gom sản phẩm đem bán ở thị trường nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài. Với nguyên liệu đan chủ yếu là mây, tre, lồ ô và một số cây loại cây khác được khai thác từ rừng đàn ông Tà Ôi đã tạo nên những sản phẩm thiết thực như:

Gùi *Atih*: là loại gùi của phụ nữ, có quai đeo, dạng hình ống, đường kính 35cm, dùng để gùi lúa, gạo, rau, thịt ...

Gùi *A túch*: là loại gùi nhỏ, đựng hạt giống khi tria lúa.

Gùi *Chá*: là sản phẩm đan lớn nhất, từ nguyên liệu mây ngà. Loại này không có quai đeo, mà chủ yếu để trong nhà chứa lương thực như lúa, gạo, ngô, sắn...

Chiếu (*Ah chác / ân sáp*)\ đây là một sản phẩm rất được người Tà ôi trân trọng, bởi ngoài giá trị sử dụng, nó còn dùng để làm sính lễ cưới chồng của con gái. Nguyên liệu tạo chiếu chính là những sợi được tạo từ lá cây gai. Lá gai sau khi được lấy từ rừng về, người phụ nữ sẽ xé nhỏ thành từng sợi mỏng và phơi khô. Tùy theo nhu cầu sử dụng để có những chiếc chiếu kích thước khác nhau, từ đó, người đan sẽ khai thác lá gai: Loại lá bản mỏng đan chiếu *Inchá ating*\ loại lá bản vừa, đan chiếu *Pinhwa*; Loại lá bản dày đan chiếu *Colong*.

Khi lá được phơi khô, ước lượng số sợi cần thiết để đan, người phụ nữ sẽ tiến hành nhuộm màu. Màu nhuộm chủ yếu được chế ra từ các loại củ, thân cây trong rừng. Sau khi nhuộm, các sợi chiếu sẽ được phơi vào chỗ râm mát, trước khi đan. Kỹ thuật đan chiếu theo kiểu lồng một: bắt đầu từ một góc chiếu, sau đó mở rộng đều ra. Trong lúc này, kỹ thuật tạo hoa văn từ các sợi màu hoàn toàn phụ thuộc vào tài năng và sự quen tay của người đan. Những hoa văn ô vuông, hồi văn, tam giác, các đường song song... sẽ nổi lên trên nền màu sẫm và trắng sữa của sợi gai nguyên thủy.

Gối (*Ar coal*): nguyên liệu đan gối giống với đan chiếu, tuy nhiên, kích thước nhỏ hơn. Trong kỹ thuật đan, sau khi đã dệt thành tấm, thay vì các sợi gai hai bên mép sẽ được gài vào thì chúng lại được gập lại và bắt với nếp bên kia, tạo thành hình ống. Vì thế, nếu nhìn thoáng qua, ta sẽ không thấy các mối nối. Để có một chiếc gối dài 45cm, rộng 20cm, người đan sẽ tạo ra một tấm gai lớn 90 cm x 40cm. Cách tạo hoa văn trên gối cũng giống như kỹ thuật đan chiếu, tuy nhiên phổ biến là hoa văn đường thẳng. Khi sử dụng, phía trong gối được nhét lá quế hoặc lá chuối khô, tránh ẩm mốc và chống đau đầu.

Ngoài nghề đan lát, người Tà Ôi ở Salavan còn làm một số nghề khác như nghề mộc, đúc, rèn. Những nghề này cũng là những nghề truyền thống có từ lâu đời và được truyền lại từ đời này sang đời khác.

2.3.3. Nghề làm mộc

Gỗ được khai thác từ rừng, qua bàn tay người thợ thủ công trở thành những sản phẩm phục vụ cuộc sống thường ngày. Người Tà Ôi dùng công cụ làm mộc hết sức đơn giản, bao gồm: Dùi, đục, bàn bào tay... sản phẩm mộc thường là đồ gia dụng như: Mâm gỗ, cối gỗ, chày gỗ, đĩa cá, cối để đồ vật, bộ bàn ghế ngồi chơi, ghế nhỏ ở phòng bếp. Ngoài những sản phẩm vừa kể trên, nghề mộc của người Tà Ôi được thể hiện qua thiết kế và làm những ngôi nhà dài truyền thống như kèo, vì nhà, cầu thang, khung cửa sổ....

Nhìn chung, khi nói đến nghề thủ công của người Tà Ôi ở huyện Tà Ôi, tỉnh Salavan, nên đặt thủ công nghiệp trong tổng thể cơ cấu kinh tế truyền thống của dân tộc Tà Ôi với chủ đạo là nghề trồng trọt; Chăn nuôi và nghề thủ công cũng có vai trò quan trọng nhất định. Nghề đan lát, nghề dệt và nghề mộc là những nghề thủ công đang có những chuyển biến quan trọng trong đời sống hiện nay. Tuy còn mang tính tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ, thô sơ song vẫn có đủ lý do để tồn tại và hơn thế nữa cần phải được phục hồi, phát triển để phục vụ đời sống hiện nay và tương lai. Bởi các sản phẩm thủ công của người Tà Ôi tạo

ra không chỉ chứa đựng giá trị kinh tế, văn hóa và nghệ thuật mà còn là phương tiện chuyển tải nét văn hóa đặc trưng của dân tộc Tà Ôi so với các dân tộc khác ra bên ngoài.

2.4. Buôn bán trao đổi

Cùng với hoạt động sản xuất nông nghiệp, buôn bán trao đổi là hoạt động kinh tế có từ rất sớm của người Tà Ôi và tồn tại trong hệ thống tín ngưỡng thờ thần Yang Panuon (thần buôn bán). Hàng hóa thường là vải Dèng, mật ong, trầm hương, mật gấu, gùi...trước năm 1986, việc trao đổi buôn bán của người Tà Ôi ở huyện Tà Ôi, tỉnh Salavan chỉ mang tính truyền thống. Tức là hoạt động trao đổi chỉ diễn ra trong cộng đồng hoặc giữa họ và các dân tộc khác dưới hình thức vật đổi vật. Hình thức trao đổi chủ yếu của người Tà Ôi là: Vật đổi vật có định giá và không định giá. Giá cả do hai bên thỏa thuận và tùy thuộc vào từng loại sản phẩm. Loại vật được đem ra trao đổi chủ yếu là nông sản, gia súc, đồ đan lát. Sự trao đổi mua bán chỉ diễn ra tại làng bản của họ giữa họ với nhau và giữa họ với các dân tộc khác.

Từ sau năm 1986, cơ chế thị trường phát triển, hàng hóa lưu thông. Một số chợ trao đổi buôn bán xuất hiện. Hoạt động buôn bán của người Lào, người Mông, người Tà Ôi phát triển. Sản phẩm của họ tạo ra cũng đa dạng và phong phú hơn. Hình thức trao đổi buôn bán cũng vì thế mà thay đổi. Ngoài buôn bán tại các chợ và trung tâm buôn bán, họ còn xây cửa hàng tại làng bản. Đặc biệt, cũng có một số gia đình lấy nhà ở làm nơi bán hàng. Mặt hàng chủ yếu họ thường bán là những nhu yếu phẩm cần thiết trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày như: bánh kẹo, mỳ tôm, nước ngọt, mỳ chính, muối, nước mắm, dầu ăn, thuốc lá, bột lửa...và các loại đồ uống (chủ yếu là bia, rượu, nước ngọt, trà, cà phê...). Khác hẳn với những mặt hàng buôn bán tại chợ và trung tâm. Ở chợ và trung tâm, người Tà Ôi thường bán: Quần áo, đồ trang sức, công cụ lao động, vàng bạc...như những người buôn bán là người dân tộc khác.

Buôn bán trao đổi tuy có từ rất sớm trong cuộc sống cộng đồng của người Tà Ôi nhưng nguồn thu nhập vẫn còn hạn chế. Về cơ bản nguồn sống chủ yếu của họ vẫn là kinh tế nông nghiệp làm ruộng rẫy, trồng lúa nước và chăn nuôi.

Tiểu kết chương 2

Tìm hiểu về đời sống kinh tế của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào từ năm 1986 đến năm 2016 cho thấy yếu tố kinh tế truyền thống trong các nghề vẫn được duy trì, bên cạnh đó ta cũng nhận thấy có sự thay đổi rõ rệt.

Trong hoạt động trồng trọt, có sự biến đổi về quyền khai thác và sử dụng đất rẫy. Theo luật tục, người Tà Ôi có những quy định cụ thể về chế độ quản lí, sở hữu, khai thác và canh tác đất đai. Quyền sở hữu đất đai thuộc về cộng đồng làng bản và được thể hiện qua vai trò của chủ làng - Già làng. Hình thức quản lí đất nương rẫy cổ truyền bắt nguồn từ thiết chế xã hội truyền thống làng bản. Từ sau năm 1986, hình thức quản lí với thiết chế truyền thống là cộng đồng làng không còn hiện diện với vai trò chủ đạo. Quyền quản lí, sở hữu đất đai và đất canh tác nương rẫy phải thực hiện theo Luật đất đai của Chính phủ. Theo đó, người dân không có quyền sở hữu và chiếm hữu về đất đai.

Trao đổi với một số hộ gia đình người Tà Ôi ở huyện Tumla, tôi được biết chu kì canh tác và giống cây trồng cũng có những nét mới. Trước đây, chu kì canh tác là luân canh là chủ yếu, từ sau năm 1986, việc luân canh được hạn chế thay vào đó họ canh tác liên tục trên mảnh nương nhất định với sự hỗ trợ của phân bón các loại nên khắc phục được hiện tượng đất bạc màu.

Bên cạnh đó, với sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật, người Tà Ôi được tiếp cận và sử dụng nhiều loại giống cây trồng mới cho năng suất cao. Các loại cây trồng phong phú, đặc biệt các loại cây công nghiệp cũng được chú trọng đầu tư như cây cà phê, cây chuối...

Cùng với sự phát triển về trồng trọt, nguồn thực phẩm ngày càng được đảm bảo thì hoạt động chăn nuôi của người Tà Ôi có nhiều thay đổi. Nếu trước đây chăn nuôi chỉ là phụ trợ, tập quán chăn thả tự nhiên thì nay chăn nuôi có chiều hướng phát triển theo hướng hàng hóa. Biểu hiện đó việc mở rộng quy mô chăn nuôi, giống và kỹ thuật chăn nuôi mới được áp dụng, hệ thống chuồng trại đảm bảo vệ sinh... Tất cả những điều đó cho thấy người Tà Ôi có sự thay đổi trong quan niệm và chăn nuôi từ một ngành kinh tế phụ sẽ trở thành nguồn thu chính với nhiều gia đình.

Các hoạt động kinh tế phụ trợ khác như nghề dệt Dèng, săn bắt, hái lượm... trong hoạt động kinh tế, người Tà Ôi tham gia vào ngành nghề mới như trồng rừng, trao đổi buôn bán dịch vụ. Những ngành nghề mới xuất hiện và phát triển do nhu cầu của người dân. Những ngành nghề này đem lại lợi nhuận và góp phần tạo nên sự phát triển kinh tế bền vững của dân tộc Tà Ôi trong giai đoạn đổi mới từ sau năm 1986 đến nay.

Chương 3
ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀ ÔI Ở TỈNH SALAVAN,
NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
GIAI ĐOẠN 1986 - 2016

Văn hóa được hiểu là tổng thể những nét riêng biệt của tinh thần và vật chất, của trí tuệ và cảm xúc của con người sáng tạo nên trong quá trình phát triển dân tộc, tộc người. Những giá trị văn hóa truyền thống được gìn giữ và lưu truyền từ đời này sang đời khác.

3.1. Văn hóa vật chất

Văn hóa vật chất là các giá trị văn hóa tồn tại một cách hữu hình mà con người có thể nhận biết một cách cảm tính, trực tiếp qua các giác quan có giá trị văn hóa, lịch sử, khoa học, được cộng đồng dân tộc, nhân loại thừa nhận. Văn hóa vật chất của tộc người được thể hiện qua cấu trúc ngôi nhà ở truyền thống; trang phục họ mặc và các món ăn đặc trưng phù hợp với khẩu vị của họ.

3.1.1. Nhà ở

Nhà ở của bất kỳ dân tộc nào cũng được xây dựng phù hợp với thời tiết để đảm bảo cho sức khỏe của con người. Do điều kiện khí hậu của Lào, nên kiểu nhà truyền thống được kiến trúc là nhà sàn (nhà dài), vật liệu làm bằng gỗ, chia thành hai phần: Phần trên để sinh hoạt gồm phòng ngủ, phòng bếp, hành lang và một kệ để lấy nước. Còn phần dưới để giữ gia súc và các đồ vật phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp. Trong mỗi ngôi nhà, có một phòng quan trọng nhất gọi là “Pong” lập một bàn thờ Phật và trước nhà đặt một bàn thờ. Mỗi ngôi nhà nhỏ có một cột gọi là Hó Phi hay San Phạ Phum. Hàng ngày vào sáng sớm người ta thường đặt lễ cúng gồm xôi, hoa quả và nước ngọt lên bàn thờ San Phạ Phum. Việc đặt bàn thờ San Phạ Phum nhỏ hay lớn tùy theo điều kiện kinh tế của chủ nhà.

Nhà ở theo lối truyền thống hiện nay rất hiếm, kiểu nhà truyền thống được người Tà Ôi gọi là doang. Khi chọn được một mảnh đất ưng ý với các

tiêu chí như sau: Đất bằng phẳng, gần nguồn nước, gần chỗ ở người dân cùng làng, chủ nhà tiến hành việc xem các thần có cho phép mình ở chỗ đất đó hay không. Người ta chọn từ 6 đến 10 hạt gạo rồi đào trên mảnh đất đó một lỗ nhỏ, bỏ gạo vào lỗ đó và thắp hương. Khi hương cháy hết, chủ nhà lấy hạt gạo ra xem. Nếu các thần cho phép dựng nhà ở chỗ đó thì hạt gạo không bị gãy, bị hỏng, trường hợp không được phép hạt gạo sẽ thành bột, bị gãy, vụn.

Nhà người Tà Ôi được dựng ở phía chéch mặt trời, khi mặt trời lên cao ánh sáng chiếu thẳng vào hướng cửa nhà là không tốt. Nhà người của người Tà Ôi thường bắt đầu xây dựng vào trước tháng 6 để tránh mưa gió. Khi dựng cột nhà phải xem giờ, khoảng 4-5 giờ sáng, lúc mặt trời chưa mọc, chưa có chim hoặc hoẵng kêu, người Tà Ôi quan niệm thần nhà không thích nhiều tiếng động của chim thú sẽ gây ra rủi ro. Ngày dựng cột chính, hương được thắp theo lối dân tộc, người ta dùng một cái giỏ có chân bỏ vào: 6 chén, thịt gà. Khi cúng già làng sẽ là người chủ tế, mọi người đứng ở xung quanh. Các trường hợp chuyển nhượng nhà sau khi mua cũng phải làm lễ cúng.

Đặc điểm nhà sàn người Tà Ôi được xây dựng bằng gỗ, tranh, tre, nứa, lá, lồ ô và mây. Nhà sàn có chiều dài khoảng 12 m, chiều rộng khoảng 4,5 m, bên trong nhà sàn không có buồng ngăn mà chỉ là một không gian rộng rãi, các bếp thường đặt phía cuối nhà sàn. Đa phần nhà sàn của người Tà Ôi có cầu thang lên phía cửa bên hông nhà, cầu thang được làm đơn giản và thường có hai loại:

- Một loại được làm bằng một khúc gỗ tròn, sau đó gia chủ đẽo thành từng bậc một và thường có ba bậc được đặt cố định từ mặt đất lên đến sàn nhà, dài 0,5 m.

- Một loại được làm giống như cầu thang của người Việt Nam, làm bằng ống tre to, chắc và có 3 bậc thang là ống tre nhỏ chắc bắt ngang được buộc chặt bởi các sợi mây, loại thang này cũng dài 0,5 m.

- Vách nhà sàn thường làm bằng cây lồ ô đập dập đan vào nhau với hai mặt trái phải, mặt trái là một lồ ô nên có màu trắng, mặt phải là lưng lồ ô nên có màu xanh và sự xen kẽ xanh-trắng.

- Cửa của nhà sàn Tà Ôi thường có hai cửa chính nằm ở hai đầu nhà, còn mặt chính và mặt phụ là sự bố trí 4 cửa sổ. Cửa thường được đẩy vào và đẩy ra chứ không theo kiểu đóng mở như nhà người khác.

- Mái nhà người Tà Ôi được lợp bằng thân cỏ tranh khô. Mỗi năm người Tà Ôi tu sửa ngôi nhà một lần và gia cố thêm các chân nhà sàn. Chân nhà sàn được làm bằng gỗ có kích thước trung bình. Mỗi nhà sàn thường được bố trí 8 cột chống đỡ được nối kết với nhau bởi các bộ khung chắc chắn.

Hiện nay, dưới nhà sàn người ta thường để củi khô hoặc vật phục vụ cho nông nghiệp chứ không nuôi thả gia súc, gia cầm như trước đây.

Nhìn chung, với một gia đình nhỏ ngôi nhà sàn là một mái ấm của họ và là sự hạnh phúc của một gia đình. Ngày nay, mỗi gia đình của người Tà Ôi đều có ít thành viên (do có sự hiểu biết về pháp lệnh dân số), nên không gian sinh hoạt bên trong như: Ăn, ngủ, tiếp khách đều sử dụng chung trong một nhà sàn.

3.1.2. Trang phục

Cộng đồng người Tà Ôi, ở các thôn, bản giữa đại ngàn huyện Tà Ôi và huyện Sa Muội trên địa bàn tỉnh Salavan đến nay vẫn lưu giữ một kho tàng văn hóa dân gian độc đáo. Trong đó trang phục truyền thống là một biểu trưng văn hoá phản ánh phong tục, tập quán, vẻ đẹp và bản sắc riêng của dân tộc Tà Ôi.

Gần đây với sự tham dự của đại diện 49 dân tộc anh em trên nhiều vùng Tổ quốc Lào tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Lào, công chúng được cảm nhận nhiều nét đẹp văn hóa đặc sắc, trong đó những bộ trang phục truyền thống dân tộc Tà Ôi và Pa Cô đã tạo nên bức tranh văn hóa rực rỡ, gây ấn tượng sâu sắc với du khách, giúp mỗi người cảm nhận rõ sự sinh động, đa dạng của văn hóa Lào.

Trang phục người Tà Ôi có sự giao thoa của nhiều yếu tố văn hóa, vẻ đẹp trang phục thể hiện qua việc tạo dáng, trang trí họa tiết trên đó, các hoa văn trang trí phản ánh sinh động môi trường sống, lòng yêu thiên nhiên, quê hương, con người... là một trong những cơ sở để thẩm định giá trị và thể hiện sự đậm đà, khéo léo của người phụ nữ Tà Ôi.

Trang phục Nam

Trang phục của đàn ông Tà Ôi khá đơn giản, thường ngày thì cởi trần hoặc mặc áo cổ chui không tay như phụ nữ. Trong những ngày se lạnh hoặc tham gia lễ hội họ sử dụng khố/nài và áo pa hôi (loại áo không có trang trí hoa văn cườm, diềm tua), một tấm choàng vắt chéo 2 lần qua tạo hình chữ X trước ngực. Đây là loại trang phục truyền thống của đàn ông Tà Ôi. Có thể nói, trang phục truyền thống của người Tà Ôi không chỉ giúp con người giữ ấm cơ thể mà còn phản ánh giá trị văn hóa tinh thần và xã hội, gắn bó với sinh hoạt, nếp sống văn hóa của gia đình và cộng đồng. Bên cạnh đó với hoa văn trang trí, màu sắc và hình dáng đa dạng trang phục đã thể hiện tính thẩm mỹ dân gian và tính thống nhất trong sự đa dạng của tộc người.

Trang phục Nữ

Váy là trang phục truyền thống của phụ nữ Tà Ôi. Từ những nguyên liệu sẵn có trong môi trường tự nhiên, phụ nữ Tà Ôi đã khéo léo dệt nên cả một bức tranh sinh động về cuộc sống của cộng đồng. Bộ y phục thường ngày của phụ nữ Tà Ôi ở Tà Ôi, Sa Muội, Tụm Lan tỉnh Salavan có: Dây cuốn đầu, áo, váy, vòng cổ, hoa tai...Dây cuốn đầu của phụ nữ Tà Ôi dệt bằng vải thổ cẩm, dài 50 cm, rộng 5 cm, hoa văn trang trí là các hình ngang và hoa thị trải dài cùng với màu chủ đạo là màu đỏ. Hai đầu dây có đính khuy và cúc để khi thắt qua đầu giữ cho dây khỏi tuột. Dây dùng để trang trí trên đầu phụ nữ.

Áo (ao) của phụ nữ Tà Ôi may bằng vải bông nhuộm đen, may theo kiểu chui đầu (pon cho). Áo được làm từ một tấm vải dài, khổ rộng 54 cm gấp đôi lại, khoét cổ phía trước và sau bằng nhau theo hình chữ V, nẹp viền bằng chỉ đen. Thân áo khâu từ gấu lên vai để chừa một khoảng rộng 15 cm giáp vai để xỏ tay. Hoa văn trang trí tổng thể là chỉ màu đen, trắng. Trên áo có 3 băng hoa văn dệt ngang, một ở vai và hai dải to hơn ở phần bụng, gấu trên nền có vải chàm đen. Váy (a dór) của phụ nữ Tà Ôi dệt từ sợi bông, may theo kiểu váy ống, với một băng dài gấp đôi lại, khâu một đường nối hai đầu vải. Thân váy hình trụ trang trí nhiều hoa văn bằng chỉ màu đỏ, vàng, xanh, trắng với 5 dải hoa văn ngang.

Tiếp giáp phần gấu là 3 dải hoa văn chạy ngang hình quả trám bằng chỉ màu trắng trên nền đen, 3 dải hoa văn này đan xen với những dải hoa văn hình sóng nước, hình răng cưa, xoắn ốc. Tiếp đến ở gần cạp là mảng hoa văn chạy dọc bằng chỉ trắng, vàng, đỏ, trong đó điểm xuyết những bông hoa nổi bật trên nền chàm đen của váy.

Khi mặc, váy quấn quanh hông và giắt môi ở phía bụng. Phụ nữ Tà Ôi có tục khi chưa lấy chồng thì mặc váy dài quá đầu gối, khi đã lấy chồng mặc váy ngang đầu gối.

Đồ trang sức

Hoa tai (Pa ra) của phụ nữ Tà Ôi làm bằng nhôm, trên có hình xoắn ốc, đầu chấm hỏi, phần móc to hơn để luồn qua lỗ xương ở rái tai. Theo quan niệm của người Tà Ôi càng nhiều vòng xoắn thì càng đẹp. Vòng to, nặng, biểu hiện sự cường tráng của các chàng trai, cô gái. Đây là một trong những đồ trang sức truyền thống của phụ nữ Tà Ôi mà hiện nay vẫn được sử dụng phổ biến.

Họ đeo hoa tai càng lâu năm thì sức nặng của hoa tai sẽ kéo rái tai xệ xuống, và họ coi đó là đẹp. Vòng cổ của phụ nữ Tà Ôi là đồ trang sức được phụ nữ ưa dùng. Trước đây họ thường dùng vòng cổ bằng bạc, đồng. Nay thay thế bằng vòng hạt nhựa. Ngày thường họ đeo rất nhiều loại vòng, vòng cườm hạt tròn nhỏ nhiều màu, vòng hạt nhựa hình quả trám màu đỏ.

3.1.3. Ẩm thực

Lúa nếp là nguồn lương thực chủ yếu của người Tà Ôi. Với thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp nên làm ruộng, nương người Tà Ôi chủ yếu trồng cây lúa nếp. Các loại nếp họ thường dùng là Atut (nếp đen), Kachăh (nếp than), Trang (nếp trắng), Abung (nếp tro), Amuk (nếp tím). Song ở những đồng trũng họ cũng có trồng lúa gạo nhưng mà là loại lúa dẻo có tên gọi là rayur, tahuk, alia, alao, kupoaiq, tarro... ăn chẳng khác gì nếp. Ngoài ra, bà con còn trồng ngô, khoai, sắn, kê và bo bo.

Về thức ăn, phần lớn là do đi kiếm ở ngoài và thức ăn từ lượng chăn nuôi trong gia đình. Gia súc chỉ được giết thịt khi có lễ hội hoặc tiếp khách,

cho nên hàng ngày, những người đàn ông trưởng thành phải lên rừng, xuống suối săn bắt chim chuột, cá mú để phục vụ bữa ăn hàng ngày cho gia đình, làng bản. Món gia vị không thể thiếu trong bữa ăn của họ là ớt, thứ đến là muối. Ớt vừa có chức năng khử chất tanh của thức ăn là động vật vừa giúp cho con người chống đỡ trước giá buốt của núi rừng thăm thẳm.

Thức uống của cư dân Salavan nói chung và cư dân Tà Ôi nói riêng không thể không kể đến buah (rượu cần), aveat (rượu mía), tuvak (rượu đoác), pardin (rượu đình đình)...Buah được làm từ nếp và chỉ dùng nó trong các dịp lễ hội của làng hoặc của dòng tộc, dòng họ lớn. Aveat được làm từ nước cây mía và nó chỉ được sử dụng theo mùa mía vào dịp lễ cưới, lễ tang của gia đình, dòng họ. Những loại rượu còn lại có thể vào những ngày thường ngoài lễ hội. Đặc biệt, đồng bào Ta Ôi có hai loại rượu (tuvak và pardin) được khai thác trực tiếp từ thiên nhiên. Nước từ cây đoác và đình đình, khi chưa bỏ vỏ cây apăng (cây chuông) có thể dùng thay sữa cho trẻ sơ sinh (khi mẹ không đủ sữa) hoặc người già ốm yếu. Hiện nay, ở nhiều vùng đồng bào đang được triển khai trồng nhân rộng loại cây này để sử dụng vào nhiều mục đích của cuộc sống.

Các món thường ngày

Do lúa gạo là lương thực quan trọng nhất trong sự cuộc sống hàng ngày, nên đối với bữa ăn thường ngày của người Tà Ôi, cơm trộn khoai sắn là món ăn chính. Món ăn này được chế biến như sau: Sắn tươi bóc vỏ, xát mỏng hoặc chẻ thành các thỏi trộn với một ít gạo vo sạch bỏ sản phẩm gạo, sắn vào một cái giỏ nan đặt lên miệng nồi, dưới đổ nước rồi đun lửa nẫu. Kiểu nấu này sẽ làm cho sắn gạo chín khô, không bị nhão như kiểu bỏ chung gạo sắn vào nồi đun sôi.

Đối với món canh, cách chế biến lại càng đơn giản hơn. Đây là thức ăn chính của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và người Tà Ôi nói riêng. Món ăn phổ biến trong các gia đình là kiểu canh thập cẩm gồm một ít gạo, sắn, cua, ốc, nhái... cùng các loại rau, quả, nấm. Thường món này chỉ có một ít gạo, sắn, các loại rau rừng, nộm chuối nấu với muối. Nếu dùng ăn với cơm thì nấu hơi loãng, còn nếu ăn với sắn thì nấu đặc hơn. Hiện nay, món ăn này vẫn còn

được sử dụng phổ biến ở nhiều gia đình Tà Ôi, nhất là ở những hộ khó khăn về kinh tế hay vào lúc giáp hạt. Đây là hình ảnh sống động của phương thức sản xuất nương rẫy kết hợp với khai thác tự nhiên của người Tà Ôi. Có những tháng ngày túng thiếu thực phẩm, sẵn được dùng làm món canh ăn chính. Với món canh này, sẵn được chặt thành từng miếng nhỏ bằng ngón tay cho vào nồi đổ nước nêm muối, đun sôi đến khi sắn mềm là được.

Thành phần thức ăn từ cây lương thực chính được ưa thích nhất là cơm lam. Gạo nếp ngâm nước bỏ vào một ống lồ ô bịt chặt bằng lá chuối, đưa lên lửa đốt cho đến chín, khi ăn thì chẻ đôi ống lồ ô ra. Cơm lam là một trong những món ăn đặc sản của văn hóa ẩm thực. Cơm nấu trong ống lồ ô vừa thơm hơn cơm nấu trong nồi. Loại cơm này dùng khi đi đường xa hoặc khi làm rẫy rất thuận tiện. Ngoài ra, còn các món xôi đồ, cơm gạo tẻ lấy lá gói lại thành từng phần giống bánh chưng, khi ăn kết hợp với việc dùng muối làm gia vị chính.

Trong chế biến các món ăn hàng ngày của người Tà Ôi rất đơn giản: Các loại thực phẩm như rau chỉ có một hình thức luộc hoặc nấu canh còn các loại thịt, cá chủ yếu là luộc, nướng và hầm với các gia vị như muối, ớt và các loại rau rừng, hoa màu từ rẫy. Món ăn được ưa thích nhất là thịt khô, những món chua làm trong ống tre.... cách thức làm món thịt khô là thịt cắt nhỏ xâu thành từng dọc bỏ lên giàn bếp hoặc bỏ vào ống tre lâu ngày lên men và có vị chua. Hầu như món ăn này gia đình nào cũng có, họ vừa dùng để dự trữ thức ăn vào mùa khan hiếm và dùng để đãi khách.

Các món lễ tết

Vào những ngày tết, người Tà Ôi luôn tất bật với công việc nấu nướng, chế biến món ăn, thức uống. Có sự phân công rõ ràng trong những ngày gần Tết: Phụ nữ đảm nhiệm giã gạo, chọn những hạt gạo to, tròn để nấu cơm, xôi cúng thần, tổ tiên, tìm lá để gói bánh, chuẩn bị các món gia vị và trữ củi; còn đàn ông thực hiện việc săn bắt thú rừng, chim, chuột, cá, ốc..., chế biến rượu, nước lá. Sau việc chuẩn bị công phu, đầy đủ các nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu ăn uống của cộng đồng, gia tộc, gia đình trong các ngày tết thì khâu chế

biến món ăn, thức uống cũng rất quan trọng. Món ăn, thức uống trong những ngày tết cổ truyền lần hiện đại của người Tà Ôi tập trung vào nhóm thức ăn nướng, hông, thui, luộc, tái và nhóm thức uống từ cây rừng tự nhiên hay từ gạo.

Gạo nếp được người Tà Ôi ưa chuộng trong dịp Tết. Gạo nếp sau khi làm sạch cám, trâu phải ngâm nước lạnh qua một đêm. Sáng hôm sau vớt ra rửa hoặc hong cho ráo nước là có thể chế biến. Thông thường với xôi hông (adeep ihoat) cần có đồ xôi (anoi) bằng gỗ hai tầng, có vung đáy kín. Tầng dưới đựng nước, tầng trên có nhiều lỗ nhỏ thông hơi, lót lá chuối non để đựng nếp. Khi bắc lên bếp hông, lửa phải đở đều, ngọn lửa không cháy lan xung quanh nồi nhằm tránh xôi có mùi khói khét. Còn xôi thui ống hoặc cơm lam (adeep ihoor) thì được chế biến theo cách nhồi nếp đã ngâm vào ống lồ ô hoặc nứa tươi, đốt một đầu. Khi nhồi được 3/4 ống thì nhét miệng ống lại bằng nút lá chuối nhằm giữ hơi nóng và hương thơm của nếp đầu mùa, đồng thời khiến nếp khỏi bị trào ra, bụi tro không thể bay vào.

Bánh a quát được gói bằng lá đót tươi lấy từ trong rừng, buộc bằng lá dứa rọc nhỏ. Nếp không được ngâm vào nước thì bánh sẽ săn chắc, bên trong mềm dẻo. Loại bánh này không có nhân, không nêm gia vị. Cách gói bánh được thực hiện khá phức tạp, tỉ mỉ. Người gói cầm ngửa bề mặt lá đót, rồi quán ngọn hoặc góc vòng quanh ngón tay cái bên trái hai vòng để tạo hình chóp nón. Sau đó lật ngược hình, cho nếp vào đầy. Xong, lại tiếp tục nghiêng hình chóp, dùng tay trái để quán phần góc hoặc ngọn còn lại của lá đót thành một hình chóp thứ hai nhưng đáy của hai hình chóp trùng nhau. Chiếc bánh giống hình hai chiếc sừng trâu. Sau khi gói xong, người gói thường buộc ghép hai chiếc bánh lại với nhau trông rất bắt mắt. Đôi bánh nào buộc xong liền cho vào nồi nước ngâm ngay để nếp nở đều. Tiếp đến, bắc nồi bánh lên bếp lửa luộc trong khoảng 1-2 giờ rồi vớt lên để nguội. Người Tà ôi thường ăn bánh với thịt gà hay thịt cá thui ống, nhiều khi a quát có thể được dùng thay cơm trong bữa tiệc. Dường như trong tất cả các lễ tết không thể thiếu bánh a quát vì đây là biểu

tượng của niềm hạnh phúc, sự sung túc, tinh thần nhân đạo, đoàn kết vượt qua khổ ải của cộng đồng Tà ôi.

Loại bánh thứ hai là bánh nếp vùng (adeep man), thuộc loại bánh trần, cũng không nhân, không gia vị. Xôi sau khi nấu chín được cho vào cối giã thật nhuyễn rồi rải đều hạt nếp lên bề mặt xôi, tiếp tục giã cho đến khi nếp quyện lẫn vào xôi. Bày khối xôi vừa giã ra sàng to hoặc những bẹ lá chuối, người ta lăn thành cục dài, cắt ra từng lát to vừa phải, banh ra thành hình tròn, rộng bằng hai bàn tay người lớn xòe ghép lại. Bánh adeep man sau khi làm xong không ăn ngay, cần để trong vòng mười ngày đêm sau khi đã gói bằng lá chuối khô bỏ vào cái gùi bíт kín miệng. Lúc ấy bên ngoài adeep man đã lún phún mọc nấm trắng như bông. Muốn ăn phải nướng vào bếp than hồng để bánh nở, xôi mềm, thơm ngon. Bánh này thường không ăn cùng với các món ăn khác bởi sẽ làm giảm đi hương vị mè, đặc biệt là loại nếp đen trong chiếc bánh nóng dẻo lạ kỳ.

Thịt nướng là món ăn yêu thích của người Tà Ôi. Để làm món thịt nướng cuộn bằng lá bưởi thì cần chọn nửa thịt nạc, nửa thịt mỡ, ướp với gia vị mặn, cay. Lá bưởi rừng không non mà cũng không già được hái về, rửa sạch phơi dịu, sau đó bỏ thịt vào cuộn lại. Nướng theo từng xâu, mỗi xâu từ 10-15 cuộn. Khi chín bốc mùi thơm phức của hương lá bưởi. Đối với người Tà Ôi, đây là món thuốc chữa bệnh cảm, ho.

Món nướng kẹp thịt bằng lồ ô: Thịt được chế biến giống món thịt nướng cuộn lá bưởi nhưng chọn ống lồ ô nhỏ bằng ngón chân cái người lớn, rồi chẻ đôi ra đến ngang đốt mắt thì chừa lại để tạo hình giống như chiếc kẹp. Kẹp thịt vào đó rồi nướng lăn đều trên than, mỡ. Gia vị của thịt chảy ra theo đường rãnh của ống lồ ô sẽ được hứng vào chén để làm gia vị cho món khác.

Món nướng vùi gói thịt trong lá: thịt sau khi chế biến được gói kĩ trong các túm lá để vùi vào than. Lá ở đây là cây vả ở rừng, tán to, dày, dai nên người Tà ôi rất chuộng. Họ hái về để trong gùi, khi nào dùng lấy ra lau sạch. Để đặt thịt vào lá vả vì diện tích lá rộng, dễ túm buộc. Khi nướng vùi thường dùng 2 lá cho 1 lần vùi để hơi nén vào thịt sẽ chắc thịt, ngọt hơn....

Trong mấy ngày Tết, nhóm thức ăn luộc, tái được sử dụng vào việc làm lễ cúng thần, tổ tiên gồm:

Gà luộc: chọn gà to khỏe, có cựa sắc, làm sạch thịt rồi để nội tạng ra riêng, luộc nguyên con, khi luộc xong bày cúng giống như người Việt. Khi luộc gà phải để ý không được luộc chín tới hoặc làm rách thịt. Người Tà Ôi quan niệm gà là con vật tuy nhỏ nhưng không thể thiếu trong bất kỳ lễ hội lớn, nhỏ của làng, dòng họ, gia đình. Gà cúng bao giờ cũng phải là gà trống.

Đầu dê, đầu lợn luộc: Cách luộc cũng đơn giản như luộc gà. Sau khi luộc chín, đặt bên cạnh con gà luộc để chuẩn bị cho lễ cúng pacheen yang (lễ mời thần linh thưởng thức).

Nhóm thức ăn tái gồm hai món: kleang và lap. Người Tà ôi khi đi săn về thường làm thịt thú rừng sau đó lấy một phần thân non (của dê, nai, mang) và bộ phận ruột non của chúng, hợp lại rồi nấu lên. Riêng bộ lòng của trâu, dê, lợn, bò, nai... sau khi luộc xong, xắt vào bát, lấy nước kleang đổ vào tạo nên một chất đặc sệt như món súp của người Lào. Món này có đặc điểm hơi đắng nhưng lại thích hợp với nam giới. Lap tiết canh gọi một tên khác là Lap Salavan là thức ăn phổ biến của người Tà Ôi. Có 3 loại tiết canh chính: món dùng chung với thịt (trâu, bò, lợn, dê, cá) được nấu chín, băm nhỏ, đánh chung với huyết của chúng; Món băm thịt sống (trâu, bò, lợn, dê, cá) thật nhuyễn, bỏ gia vị vào, gói chặt bằng lá chuối rồi để một thời gian sau mới dùng; Món dùng riêng cá nướng qua, băm nhỏ, đánh tan với gia vị rồi dùng ngay.

Sau khi các món thức ăn được chuẩn bị xong, nhóm thức uống cũng được các cụ già tất bật gia công chế biến. Vào ngày tết, người Tà Ôi chủ yếu uống rượu cần, rượu gạo và rượu đoác.

Đa phần thức ăn trong mấy ngày Tết đều được chuẩn bị sẵn khi nào cần ăn thì chỉ việc làm nóng lên là được, song không phải vì thế mà người Tà Ôi coi thường kỹ năng chế biến, họ đã biết sáng tạo để thích nghi với cuộc sống. Chính những ống lồ ô, tre, nứa, những quả bầu khô lại là nơi cất giữ những

món ăn tuyệt vời nhất. Sự giữ nhiệt cũng như bảo vệ côn trùng, nấm mốc cho các món ăn từ các loại ống rất tốt.

Các món ăn nổi tiếng của người Tà Ôi là Lạp tiết canh (Lạp Salavan) và thịt băm lượ với rau. Lạp đọc gần giống “Lộc” trong tiếng Lào, là một món ăn tượng trưng cho sự may mắn, có ý nghĩa rất lớn đối với người Lào. Do được làm từ thịt băm, tim gan ướp cùng chanh ớt, thính gạo và lá thơm nên Lạp còn được biết đến với cái tên dân dã hơn là gói Lào. Tuy không quá phức tạp, rục rờ như nhiều món Lào khác nhưng ở Lạp, ta thấy một món ăn giản dị nhưng không kém phần độc đáo như chính hình ảnh con người bản xứ của nước Lào.

Ví dụ: Nguyên liệu làm món Lạp tiết canh: (Cho 4 người ăn)

- Thịt trâu, bò, dê, heo: 300 g
- Tiết canh trâu, bò
- Mật và Pheo trâu, bò
- Gạo nếp: 300 g
- Chanh: 2 quả
- Sả: 2 cây
- Ớt sừng: 2 - 3 quả (tùy khẩu vị)
- Hành lá: 1 nhánh
- Hành tím: 3 - 4 củ
- Lá chanh: 4 - 5 lá
- Húng bạc hà: 1 nắm nhỏ
- Rau ăn kèm: dưa chuột, quả vả, đậu đũa, cải bắp, xà lách... tùy thích
- Gia vị: Thính gạo, đường, nước mắm, dầu ăn, dầu oliu

Món Lạp tiết canh dậy lên vị tươi ngọt của thịt quện với thính thơm nồng cộng với vị chua cay, mằn mặn của gia vị kết hợp hài hòa với cái dẻo bùi thanh nhẹ của xôi nếp. Nếu là lần đầu tiên thử món Lạp tiết canh, bạn có thể bị sốc bởi hương vị chua cay nồng đậm đặc trưng xộc thẳng lên mũi nhưng chỉ cần bạn ăn kèm một miếng xôi bùi bùi thì cái cay nồng ấy dường như biến mất hẳn. Thế nên

xôi nếp và Lạp mới chẳng thể tách rời. Hai món với hai hương vị khác nhau hoàn toàn, một đậm đà một thanh tao, một nồng nàn một ngọt mát, nhưng khi kết hợp lại cho ta một hương vị hài hòa, thơm ngon một cách bất ngờ.

3.2. Văn hóa tinh thần

3.2.1. Tín ngưỡng dân gian

Tín ngưỡng dân gian là một bộ phận cấu thành nên Văn hóa dân gian. Nó được hình thành cùng với sự hình thành và phát triển của lịch sử một tộc người. Người Tà Ôi cho rằng: Mọi hoạt động đời sống hàng ngày của họ là do các lực lượng siêu nhiên chi phối. Lực lượng siêu nhiên này được gọi là Yang (thần).

Người Tà Ôi cho rằng, vũ trụ bao gồm 4 cõi:

- *Cõi trời*: Vô tận, có sức mạnh tuyệt đối, quyết định đến sự sống của con người và muôn thú, là nơi cư ngụ của các *Yang*, những vị phúc thần.

- *Cõi sống*: Cõi con người đang sống cùng thiên nhiên, loài vật. Cõi sống có thể nhìn thấy được.

- *Cõi nước*: Thế giới của ma nước cùng các loài hải sản, đây là cõi cần phải kiêng dè do ma nước thường hay bắt người qua việc chết đuối.

- *Cõi chết*: Là không gian dưới mặt đất, thế giới của người chết và ma quỷ - thế lực gây nên nhiều tai họa cho con người.

Xuất phát từ nhận thức của cư dân nông nghiệp với sự bấp bênh của vụ mùa sản xuất và đời sống tinh thần chịu nhiều chi phối của các thế lực thần linh, người Tà Ôi cho rằng, ngoài thế giới họ sinh sống hàng ngày, còn có một thế giới khác của thần linh ma quỷ, của ông bà tổ tiên ... hơn thế, thế giới này có một mối quan hệ rất chặt chẽ với thế giới con người. Từ mối quan hệ “khá nhạy cảm” giữa cuộc sống của con người với thế giới siêu linh, họ đã nghĩ ra nhiều phương cách khác nhau như là cách thức để đối phó và thích ứng: Những kiêng cử trong sinh hoạt, sản xuất; trong ma chay, cưới hỏi bằng những lễ vật hiến tế, những hình thức cúng bái để làm vừa lòng thần linh, ma quỷ....

Từ quan niệm về thế giới thần linh xung quanh, người Tà Ôi đã xây dựng một hệ thống *Yang* rất phong phú, từ vị thần nhỏ nhất đến vị thần quyền uy, thần hiền lành hay ác, thần phù hộ hay gây đau ốm ... Trải qua chiều dài phát triển của tộc người, từ quan niệm về tín ngưỡng “vật linh” đến những tục lễ kiêng cử ảnh hưởng khá mạnh trong nếp nghĩ từ sinh hoạt tín ngưỡng đến sản xuất kinh tế.

Bên cạnh đó, người Tà Ôi cũng quan niệm con người bao gồm hai phần hồn và xác. Hồn và xác tuy riêng biệt nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau. Hồn trú ngụ ở trong đầu, đi vào và ra khỏi xác qua lỗ tai. Con người sống, lao động làm việc là nhờ có linh hồn. Khi người chết đi thì hồn biến thành ma và nhập vào cõi chết. Sở dĩ con người biết được có linh hồn là nhờ vào những giấc mơ. Lúc con người ngủ, hồn sẽ đi ra khỏi xác và đi lang thang một khoảng thời gian, sau đó lại nhập vào xác. Nếu vì lý do nào đó, hồn không quên mất đường trở về, con người sẽ đau ốm, bệnh tật. Bệnh nặng hay nhẹ là do thời gian hồn rời khỏi xác ngắn hay dài. Để phòng tránh điều này, người Tà Ôi làm những dấu hiệu trên cơ thể để hồn biết mà trở về, đấy cũng chính là một trong những nguyên nhân xuất hiện tục xăm mình ở cộng đồng tộc người.

Tín ngưỡng thờ thần linh

Thờ thần bản mệnh

Hình thức thờ thần bản mệnh (*Yang Kotnhon*) - thờ cúng linh hồn của người đang sống rất phổ biến ở người Tà Ôi. Linh hồn của các thành viên trong gia đình được tượng trưng bằng một cái bát (mỗi người một bát) làm vật thờ ở nơi thờ cúng của gia đình và tuyệt đối không cho vợ hay con gái động chạm đến (sợ bị ô uế, thần bản mệnh sẽ bỏ đi). Xuất phát từ quan niệm về phần hồn và xác trong mỗi con người, tuy là hai thế giới riêng biệt nhưng có quan hệ mật thiết với nhau: Con người sống, hoạt động được là nhờ linh hồn, khi con người bị đau ốm, bệnh tật là linh hồn đã bỏ đi. Bởi vậy, khi ai đó đau ốm, những người trong gia đình thường lấy cái bát của người đó xuống lau chùi và mang

ra cúng như một hình thức chữa bệnh. Họ mời thầy cúng về gọi hồn của người đó về.

Thờ cúng vật linh

Totem là một trong những hình thái của tôn giáo nguyên thủy, biểu hiện qua những điều kiêng cấm của các dòng họ, tục thờ cúng các dị vật. Tín ngưỡng vật tổ trong phong tục tập quán, luật tục chính là những điều quy định đối với vật thiêng là không được giết hại, chặt phá, đồng thời mọi cá nhân sinh sống trong làng bản phải có nghĩa vụ bảo vệ.

Ma thuật

Ma thuật là hình thức dùng phép thuật (bùa phép) để đạt được mục đích nào đó. Cộng đồng Tà Ôi trước đây tồn tại các hình thức ma thuật như: ma thuật làm hại, chữa bệnh, ma thuật tình yêu... Mỗi loại ma thuật đều có những nội dung và cách thực hiện khác nhau với các tên gọi như "thur", "thôi", ngải, yểm ...

Tương tự như các tộc người thiểu số khác cư trú trên cùng khu vực, ở người Tà Ôi từng tồn tại loại hình ma thuật khó lý giải - *ma lai* - ma của người đang sống - hình ảnh đáng sợ và cần phải diệt trừ. Người ta cho rằng, khi một người bình thường ăn phải thịt con mang chết sẽ bị *ma lai* nhập vào. Đây là một loại ma có thân hình cáu bẩn, hay ngủ ngày, sợ đồ tanh và chuyên đi gây hại, hút máu, ăn gan ruột người sống vào ban đêm. Từ sự khiếp sợ, họ đã nghĩ ra nhiều phương cách phòng chống (dùng ngải, thôi bùa...) và liệt kê nhiều biểu hiện để nhận biết loại ma này.

Hình thức chữa bệnh bằng ma thuật trước đây tồn tại rất phổ biến bởi do quan niệm của họ về hồn và xác trong cơ thể con người. Trong quan niệm của người Tà Ôi, thầy cúng là những người có khả năng đặc biệt, có thể tiếp xúc với thần linh, ma quỷ... Bởi thế, khi có người đau ốm, ngoài việc cúng cho thần bản mệnh, những người trong gia đình thường sắm sửa lễ vật để thầy cúng sẽ gọi hồn của người ốm về. Trong trường hợp bị bệnh nặng, người Tà Ôi tin rằng người ấy đã bị mũi tên của thần linh bắn phải, vì thế ngoài việc gọi

hồn, thầy cúng còn dùng ma thuật để lấy mũi tên ra. Nếu người bệnh chết thì đây là kết quả của việc người ấy đã xúc phạm nặng nề đến thần linh hay những chốn linh thiêng mà luật tục quy định nên thần linh đã giấu mũi tên, không cho thầy cúng tìm ra.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Người Tà Ôi có quan niệm rằng: Con người khi qua đời vẫn có thể tiếp tục phù hộ, tạo phúc và giải trừ hoạn nạn cho con cháu. Song nếu có điều gì làm người đã chết phật ý thì họ có thể gieo họa hạn cho con cháu như: làm gia súc chết, người ốm đau... Lúc đó, con cháu phải làm lễ để tạ ơn hoặc làm lễ giải hạn cầu xin tổ tiên tha thứ. Thờ cúng tổ tiên là một hình thức thờ cúng quan trọng trong đời sống tâm linh. Người Tà Ôi cúng giỗ 4 đời: Cha mẹ, ông bà, cụ, kị. Bàn thờ là nơi tổ tiên ngự mỗi khi con cháu mời về hưởng cỗ trong dịp tết. Bàn thờ tổ tiên được đặt ở vị trí quan trọng trong nhà. Là nơi trang nghiêm nhất. Không được gây ồn ào, không được nằm quay chân vào bàn thờ. Việc thờ cúng tổ tiên do chủ nhà chịu trách nhiệm. Vào những ngày lễ tết, họ dâng lên các thực phẩm để cầu xin tổ tiên phù hộ cho gia đình trong năm được yên lành, sung túc. Đồ cúng gồm có rượu, gà luộc, nước uống, xôi, ho. Chủ nhà dâng các đồ lên bàn thờ... thờ và rót rượu mời tổ tiên về ngự trên bàn thờ và thưởng thức cỗ do con cháu dâng cúng.

Thờ cúng tổ tiên trong gia đình người Tà Ôi là hình thức tín ngưỡng đặc trưng đã có từ lâu và được duy trì cho đến nay. Đây không chỉ là tín ngưỡng của dân tộc Tà Ôi mà nó cũng là tín ngưỡng phổ biến của các dân tộc ở Lào và Việt Nam. Nó thể hiện tình cảm gắn bó, sự tôn trọng của người còn sống với những người đã chết.

3.2.2. Phong tục tập quán

Phong tục tập quán là những thói quen, lối sống được hình thành trong cuộc sống của cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội. Phong tục là những tập quán được hình thành bền vững được nâng lên thành quy định, quy ước lễ sống

được chất lọc, đúc kết trong cuộc sống mà thành. Phong tục tập quán là sự vun đắp tình nghĩa giữa con người với gia đình, với làng xóm, với quê hương, với dân tộc.

Đối với thai phụ

Người Tà Ôi đã có những tập tục quy định rất khắt khe đối với người phụ nữ khi thai nghén hay trong lúc sinh con. Có thể thống kê rất nhiều điều kiêng kỵ dành cho người phụ nữ khi mang thai như: Không được ăn thịt khỉ, không được ăn những loại quả lâu chúi, không được ăn bắp chuối đang nở..., hay không được đi đến gần nơi thờ tự của gia đình, không được đi qua vũng nước lầy... vì họ quan niệm những loại thức ăn này, hay những thế lực siêu nhiên khác sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thai nhi và người mẹ. Điều kiêng cử này cũng không loại trừ ở người chồng của họ.

Đối với người phụ nữ Tà Ôi, đưa con đầu lòng có ý nghĩa rất quan trọng, vì thế họ thường nhờ mẹ chồng giúp đỡ để đảm bảo “mẹ tròn con vuông”. Nếu khi sinh con mà người sản phụ đó chết thì đứa trẻ cũng bị chôn theo mẹ, bởi người Tà Ôi quan niệm đứa trẻ này đã làm hại mẹ nó và nếu để nó sống thì sau này nó cũng sẽ làm hại bản làng... Nếu sinh vào thời gian đang mùa vụ, người phụ nữ Tà Ôi không được vào nhà lớn ngay mà thường phải ở lại chòi từ hai, ba ngày đến một tuần. Trong thời gian này, mọi việc chăm sóc, cơm nước do người chồng lo liệu nhưng cũng không được trực tiếp gặp vợ. Vì thế, khi đưa cơm cho vợ hoặc đặt ở ngoài bậu cửa, hoặc buộc vào đầu một cây sào và chuyền vào.

Hết thời gian kiêng cử ở chòi sinh, người vợ được bế con vào nhà, khi ấy, người chủ nhà sẽ chuẩn bị một lễ cúng gồm một con gà lớn, một bát gạo đặt ở bàn thờ của gia đình để cúng cho con ma đẻ và thông báo với thần là con cái đã sinh xong, thời gian kiêng cử đã hết, xin được phép cho mẹ con vào nhà và cầu xin thần linh phù hộ cho hai mẹ con sức khỏe, đứa trẻ chóng lớn để gánh vác việc gia đình...

Sau khi thực hiện nghi lễ này, người phụ nữ chính thức trở lại với những sinh hoạt cộng đồng và làm mọi công việc như người bình thường khác. Trong thời gian này, đứa trẻ được mẹ đun lên nương, lên rẫy, cùng mẹ gánh chịu mưa nắng - mọi tác động của thời tiết, khí hậu, nên số phận của chúng thường rất mong manh.

Phong tục đặt tên cho trẻ

Với tộc người Tà Ôi, đứa trẻ sau khi sinh từ khoảng mười ngày đến một tháng sẽ được gia đình tổ chức lễ đặt tên. Việc đặt tên cho trẻ hiện nay khá đơn giản, không phải thông qua một nghi lễ nào. Tuy nhiên, theo truyền thống, khi mỗi một đứa trẻ được mang tên gọi chúng phải trải qua nghi lễ đặt tên. Lễ vật trong lễ đặt tên gồm một con gà trống, một ít gạo và muối. Ông nội hay cha của đứa trẻ sẽ cắt tiết gà, giạt một chiếc lông cánh nhúng vào tiết gà và bôi lên trán đứa trẻ cùng với những lời khấn nguyện: *a đặt tên cho mày là... từ nay, mày phải ăn khoẻ, chóng lớn gánh vác việc nương rẫy...* Và sau đó cầu xin thần bản mệnh phù hộ cho đứa trẻ được khỏe mạnh, không ốm đau. Sau khi trải qua nghi lễ này, đứa trẻ sơ sinh chính thức mang tên gọi.

Khác với những tộc người cận cư, ở người Tà Ôi, việc đặt tên cho đứa trẻ không chỉ do ông nội hay cha của chúng thực hiện mà trong rất nhiều trường hợp, ông ngoại hay gia đình bên ngoại cũng đặt cho đứa trẻ một cái tên khác mang hàm ý riêng. Trong trường hợp nếu đứa trẻ luôn ốm đau, khó nuôi hay trước đây đã có nhiều anh chị yếu tử ...thì khi đặt tên, người ta sẽ chọn một tên tục và xấu xí đặt cho nó để ma quỷ khỏi làm hại.

Tên gọi của người Tà Ôi (nam cũng như nữ) có thể thay đổi sau khi đã lập gia đình và sinh con cái. Với người đàn ông, khi người vợ sinh đứa con đầu lòng thì anh ta sẽ không được gọi tên như cha mẹ trước đây đã đặt mà được gọi theo tên của đứa con đầu lòng và người đàn bà cũng thế. Cách gọi này nhằm thể hiện sự tôn trọng của cộng đồng tộc người đối với những người có gia đình có con cái và cũng để phân biệt với những người có gia đình mà không hoặc chưa có con.

Phong tục cưới hỏi

Lễ dạm hỏi: là nghi lễ mở đầu cho một giai đoạn mới trong quan hệ của đôi trai gái (sau khi đã trải qua tìm hiểu và yêu thương nhau). Sau khi được gia đình và dòng họ hai bên đồng ý, nhà trai sẽ tiến hành lễ ăn hỏi. Trước khi làm lễ ăn hỏi, theo phong tục, nhà trai phải báo cáo với chủ làng. Nếu không báo hoặc báo muộn sẽ bị làng phạt, nhất là trường hợp lấy người ở làng khác.

Trong lễ ăn hỏi, nhà trai cử một đoàn người gồm người làm mai mối, chủ làng cầm kiếm bạc, chủ họ và bố chàng trai và em gái của bố sang nhà gái với rất nhiều lễ vật. Lễ vật nhiều hay ít tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của nhà trai, nhưng thường là vòng bạc, hoa tai, hạt cườm, những tấm *Dèng* cùng với rất nhiều chiêng, ché, trâu, bò ... Nếu nhà gái nhận lễ vật tức là đồng ý, đôi trai gái được thừa nhận là vợ chồng của nhau về mặt phong tục hay lệ làng, nhưng vẫn chưa là vợ chồng trong quan hệ chẵn gối.

Ngày xưa, lễ vật đóng vai trò rất quan trọng trong việc đi đến hôn nhân qua tục thách cưới, đây cũng là nguyên nhân tan vỡ của nhiều mối tình trong sáng, sự xem nhẹ vai trò của người phụ nữ trong xã hội, ảnh hưởng đến quá trình xây dựng cuộc sống mới.

Lễ cưới là một trong những nghi lễ quan trọng nhất trong cuộc đời người Tà Ôi. Tính chất quan trọng và phức tạp của lễ cưới được phản ánh qua những điều cấm kỵ, kiêng cử mà đôi trai gái cũng như gia đình hai họ, những người tham dự phải thực hiện. Cụ thể, trong quá trình tiến hành đám cưới, họ phải trải qua các lễ tục: Lễ trao kiếm, bắc bếp, tục rửa chân, tục ăn cơm chung, lễ lại mặt, cho của... cùng với nhiều điều kiêng cử, cấm kỵ khác.

Lễ đón dâu thường được tổ chức vào buổi sáng của các ngày tốt trong tháng, thường là ngày 5, bởi trong hệ thống số đếm của người Tà Ôi, số 5 được xem là con số của niềm vui, sự no đủ ... Sau phong tục rửa chân, nhà gái sẽ đưa cho nhà trai chiếc gùi có chứa lễ vật, gồm: 1 ống tre thịt gà, 1 ống tre cá, 50 bánh *a quát*, trên miệng gùi quấn tấm *Dèng*. Nhà trai sẽ đưa ra lễ vật gồm 1 đầu

heo, bộ quần áo *Dèng*, 1 tấm *ân sáp* và lấy lá chuối bày thức ăn ra trước chỗ thờ để báo với *Yang đung*, từ nay người con gái sẽ làm ma nhà chồng.

Chiều đến, nhà trai mời đại diện nhà gái ra sân để trao con trâu đang buộc ở cột cho nhà gái, cùng tấm *Dèng* phủ lưng trâu và ngọn mác lao để bắt đầu lễ đâm trâu cúng *Yang*. Trước khi đâm, một nắm gạo được nhà trai tung lên trời hàm nghĩa báo cho *Yang* biết lễ cưới chuẩn bị hiến máu cho *Yang*. Sau đó, họ cùng nhau nhảy múa quanh cột trâu và tiến hành đâm trâu. Người đâm trâu phải là người khỏe mạnh và có gia đình hạnh phúc.

Việc tổ chức ăn uống linh đình kéo dài đến ngày thứ 3. Lúc này, hai bên mới bắt đầu nói chuyện về của cải. Nhà trai sẽ giao toàn bộ của cải đã hứa cho nhà gái, nếu còn thiếu thì xin hẹn đến lễ *Prồ tấp pa bó* (lễ nhà trai sang nhà gái) sẽ giao đủ số còn lại.

Theo đúng ngày đã hẹn ước, nhà trai sang làm lễ tại nhà gái. Nghi thức vẩy nước được thực hiện, sau đó, người cha sẽ đưa cho con gái mình chiếc lá chuối khô, cô gái sẽ cầm nó vút xuống sàn nhà, hàm nghĩa rằng mọi sự kiêng cử từ nay sẽ chấm dứt, giữa nhà trai và nhà gái đã có thể qua lại thăm hỏi. Một lễ cúng *Yang* được bày ra gồm gà, rượu, bánh (của nhà gái), và quần áo *Dèng*, thau đồng, *ân sáp*, chuối cườm v.v... (của nhà trai) phía trước chỗ thờ để thông báo rằng từ nay chú rể đã là con cái trong nhà. Khi ăn uống xong, nhà trai sẽ giao tất cả những của cải còn lại cho nhà gái trong lễ *tắc par* do chủ làng làm chứng. Sau khi giao xong, người ta sẽ tổ chức mổ lợn để xem mật để đoán định điềm tốt - xấu.

Sau những nghi thức này, nếu ở những gia đình giàu có, lễ cho của sẽ được tổ chức. Nhà gái sẽ mang của cải sang nhà trai cho con gái mình và nhà trai cũng phải chuẩn bị một ít lễ vật để đáp lễ.

Hôn nhân của người Tà Ôi trải qua nhiều bước với nhiều quy định khắt khe, đặc biệt tục thách cưới, một tục lệ xem nặng về vật chất đã phá tan không biết bao nhiêu mối tình đẹp đẽ, chân tình của những đôi trai gái Tà Ôi. Tục

thách cưới là một trong những nguyên nhân sâu xa, tác động trực tiếp đến việc xem thường vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Vì thế, trong cuộc sống hiện đại, tuân theo quy định của pháp luật của nhà nước Lào, phong tục cưới hỏi của người Tà Ôi có sự đơn giản hóa nhưng về cơ bản trong tâm thức người Tà Ôi vẫn rất coi trọng nguyên tắc hôn truyền thống.

Phong tục tang ma

Trong tang ma, người Tà Ôi thường có tập quán phân biệt những trường hợp chết khác nhau. Những cái chết bình thường do đau ốm, già yếu, chết ở nhà và trước sự chứng kiến của người thân, thì cái chết đó đồng bào gọi là chết lành. Còn những trường hợp chết bất thường như bị mãnh thú xé xác, cây đè, tự tử... thì được xem là chết dữ, chết xấu. Việc phân chia trường hợp chết bình thường và không bình thường phản ánh về thế giới quan nhân sinh quan trong nhận thức. Quan niệm này phản ánh thái độ đối xử rạch ròi của cộng đồng tộc người đối với các thế lực thần linh/ma quỷ, lành/dữ trong mối quan hệ với con người.

Đám tang của người chết lành

Chết bình thường là những cái chết hợp với quy luật như chết do đau ốm, già yếu, chết ở nhà với sự chứng kiến của những người thân. Người Tà Ôi cho rằng loại ma này thường hay trở lại phù hộ cho người sống nên đồng bào rất tôn trọng, sùng kính. Về mặt luật tục cũng như tập quán, không có những quy định nghiêm ngặt đối với trường hợp chết lành. Tuy nhiên, nếu không lo ma chay, cúng bái chu tất thì ma lành sẽ trở nên dữ, gây khó dễ cho người sống. Do vậy, việc tổ chức tang ma cho người chết lành luôn được người Tà Ôi coi trọng. Điều này hiện nay vẫn được thể hiện qua ý thức thành kính cũng như thái độ trang nghiêm, lễ vật chu đáo, thủ tục đầy đủ đối với người thân khi chết.

Khi một gia đình trong cộng đồng có người thân mất, những thành viên trong dòng họ sẽ đánh chiêng báo cho những người trong bản biết. Nhận được tin, họ tập trung đến nhà có người chết để chia buồn và phụ giúp tang gia. Người ta đặt xác chết nằm ngang trong nhà, chân hướng ra phía cửa lớn. Những

người thân thích sẽ đi xung quanh người chết và thọc gậy xuống sàn nhà khóc lóc, réo gọi sự tiếc thương và oán trách thần thánh. Trong thời gian này, người ta sẽ không đi nương, đi rẫy do quan niệm rằng nếu đi lên nương rẫy, con ma sẽ đi theo làm rẫy hư hỏng.

Trước khi khâm liệm, người Tà Ôi tắm rửa, mặc quần áo mới và đeo trang sức cho người chết. Với quan niệm rằng người chết cũng cần có cái ăn, cái mặc và công cụ để lao động ở thế giới bên kia, nên con cháu phải tổ chức nuôi ma và chia của cho người chết (một số bỏ vào hòm, một số để trên nhà mồ).

Khi khâm liệm, họ đặt quan tài vào góc nhà (chỗ nằm trước đây của người chết), sau đó đặt người chết vào quan tài trong tư thế nằm ngửa và tay chân duỗi thẳng, hai mắt úp hai cái bát. Người thân bỏ vào quan tài những vật dụng của người chết dùng khi còn sống. Trong suốt quá trình liệm, người thân tập trung bên quan tài cầu nguyện, khóc than, mong linh hồn của người chết đi về thế giới bên kia không ở lại quấy rầy những người đang sống.

Những người chết lành được chôn trong nghĩa địa của làng, ở đó mỗi một dòng họ có một khu vực riêng, các dòng họ không được chôn lẫn lộn. Khi chôn, đồng bào thường để đầu người chết quay về phía tây. Nấm mộ không vun cao mà được san phẳng và làm dấu bằng một tảng đá đặt bên trên, ngay chỗ quan tài. Xung quanh người ta mở rất nhiều lối nhỏ tỏa đi nhiều hướng để hồn người chết đi đến cõi sống mới mà quên mất đường trở về quấy phá người đang sống.

Sau khi đã hoàn thành mọi việc chôn cất, những người thân trong gia đình chặt mỗi người một cành cây vót ở đỉnh cho tua vỏ và thực hiện tín ngưỡng cự tuyệt mối quan hệ với người chết bằng cách cầm cành cây chỉ xuống phía người chết và nói rằng; *Từ nay mày đã ở thế giới khác rồi, thuộc sự cai quản của thần khác, mọi cái đã được đặt và chia cho mày rồi, chúng ta sẽ quên hồn, bỏ hồn, hồn đừng làm hại con cháu...* Chôn cất xong, con cháu không tổ chức cúng bái ở nhà bởi sợ người chết sẽ theo về quấy rầy người đang sống.

Sau khi chôn cất xong, bằng nhiều hình thức, những người đang sống cố gắng cự tuyệt mối quan hệ với người đã chết, nhưng không có nghĩa là đã hết trách nhiệm với người chết. Sự ám ảnh về thế giới thần linh, ma quỷ - hình ảnh của những người đã chết vẫn hiện diện mãi cho đến khi những người đang sống thực hiện xong lễ bỏ mả cho người đã chết.

Đám tang của người chết xấu

Đối với những trường hợp chết không bình thường, là những cái chết không theo quy luật mà bất đắc kỳ tử như: Cây đè, thú vồ, đuối cuốn, tự vẫn, chết yếu... đồng bào cho rằng đó là do thần trừng phạt. Những linh hồn này sẽ không có nơi trú ngụ, hay đi lang thang quấy phá, làm hại mọi người. Chính vì thế, đối với những trường hợp chết xấu, phong tục người Tà Ôi có những quy định rất ngặt nghèo. Tang ma của những người chết xấu không được tổ chức ăn uống linh đình, không được kéo dài ngày nhưng cũng không được cúng bái sơ sài. Sau khi mai táng xong phải tổ chức lễ tống quái và bỏ mả luôn. Nếu trong thời gian đó xảy ra nhiều trường hợp chết xấu, nhiều tai ương, xui xẻo... chủ làng phải làm lễ hiến sinh cầu an hoặc phải dời làng đi nơi khác.

Nghi lễ cải táng cho người chết: Lễ bỏ mả

Bỏ mả là nghi lễ cải táng cho người chết. Nghi lễ này thể hiện tình cảm của người đang sống đối với người chết ở thế giới bên kia. Thời gian từ lúc chôn cất đến lúc bỏ mả nhanh hay chậm phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của gia đình hay thời gian chuẩn bị lễ vật (thường là 2 - 3 năm sau, có khi 10 năm). Lễ cải táng thường được tổ chức khá linh đình, tốn khá nhiều trâu, bò, lợn, gà, gạo nếp, rượu, tiền bạc... và được xem như một ngày hội của họ. Lễ này thường kéo dài từ 2 - 5 ngày; những gia đình giàu có họ tổ chức lễ đâm trâu cúng thần, cúng cho ma người chết.

Sau khi đã chuẩn bị xong lễ vật, người ta định ngày vào “khu rừng ma” đào ngôi mộ muốn cải táng lên, nhặt xương cốt bỏ vào quan tài nhỏ (nếu không còn xương cốt thì bốc một nắm đất bỏ vào tượng trưng; quan tài này không được

mang vào làng, chỉ có thể để gần suối, cạnh đường đi...) sau đó tiến hành lễ cúng. Các quan tài được xếp theo thứ tự cấp bậc trong dòng họ. Họ kể lễ với hồn ma và xem đây là dịp biểu lộ tình cảm cuối cùng giữa họ với ma người chết.

Lễ cũng chính thường được tiến hành vào lúc 2h - 3h chiều. Chủ lễ với giọng ê...a khóc hát điệu *Cơ liếng*. Sau đó toàn thể mọi người tham dự đi quanh cột trầu 6 vòng và bắt đầu nhảy múa, giết vật hiến tế lấy máu nuôi hồn trong nhiều ngày, cho đến lúc đưa hồn vào nhà mồ.

Hết thời gian làm lễ, họ mang quan tài vào chôn ở rừng ma của làng và tiến hành làm nhà mồ. Từ đó, họ sẽ bỏ má, không còn ai nhắc đến người chết và thăm viếng ngôi mộ đó nữa.

3.2.3. Lễ, tết

Lễ hội của người Tà Ôi - chủ nhân của nền kinh tế nương rẫy thường được tổ chức vào sau các mùa vụ. Đây là khoảng thời gian nông nhàn trong năm nhằm đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần với những hình thức vui chơi nghỉ ngơi.

Thời điểm bắt đầu cho các hoạt động lễ hội vào cuối tháng 11 (âm lịch), “mùa lễ hội” : Lễ cúng cơm mới, lễ đâm trầu, lễ cúng máng nước, cúng bến nước, lễ cất nhà làng, đám cưới ... Có thể nói, lễ hội là một phần cuộc sống của người Tà Ôi, là hình ảnh biểu trưng cho sự phồn thịnh của bản làng bởi ở đó tâm tư nguyện vọng, tình cảm, thế giới quan, nhân sinh quan cũng được phản ánh cùng với sức sống mới của con người sau một vụ mùa khó nhọc.

Lễ hội đâm trầu

Lễ đâm trầu (lễ ăn trầu) là nét sinh hoạt văn hóa lâu đời còn bảo lưu trong đời sống Tà Ôi. Lễ có nguồn gốc từ tục hiến sinh cầu mùa xa xưa, phổ biến trong cư dân nông nghiệp, ngày càng được mở rộng trong mọi sinh hoạt tín ngưỡng như lễ khánh thành nhà làng, lễ năm mới, lễ cưới...

Trước ngày hội, ngôi nhà làng được trang trí, sửa sang; Chiêng trống, thanh la, công cụ lao động, vũ khí, chiến lợi phẩm được dọn dẹp lau chùi, trưng

bày; bản làng được quét dọn sửa sang. Vào dịp này, nhiều cuộc đi săn hoặc đánh bắt cá được tiến hành nhằm chuẩn bị thực phẩm cho ngày hội. Trước ngôi nhà làng, chủ làng cho dựng một cột đâm trâu do các thanh niên được tuyển chọn và chạm khắc nhiều hoa văn.

Ý nghĩa, giá trị của những lễ hội đâm trâu được phản ánh qua không khí linh thiêng, đậm chất núi rừng của buổi lễ. Trong không khí trang nghiêm và linh ứng, chủ lễ - chủ làng thông báo tình hình bản làng trong năm, cung thỉnh sự phù hộ của các vị thần linh, ma quỷ về dự lễ, chứng giám cho tấm lòng của dân làng. Hòa cùng với tiếng trống, tiếng chiêng là sự cổ vũ của dân làng. Những chàng trai tay lao, tay giáo nhảy múa xung quanh con trâu tạo một không khí đầy sức sống, tạo chất men nối kết cộng đồng. Tiết mục đâm trâu chính là phần “động”, thể hiện rõ tính chất “hội”: Tiếng trống, tiếng chiêng như thấu gọi hồn thiêng sông núi, dẫn đường cho con người tiếp xúc với thần linh, như dững khí xua đuổi tà ma. Trong lễ hội, theo phong tục các già làng lấy máu trâu bôi cho các thành viên trong bản để cầu may.

Sau buổi lễ cả bản làng quây quần bên chén rượu cần, bên những mâm thịt cùng ăn uống, nhảy múa quanh đống lửa, trong tiếng chiêng, tiếng trống rộn ràng. Lễ hội đâm trâu là nét sinh hoạt văn hóa cổ truyền, thể hiện tính cộng đồng trong sự cộng hưởng: Cầu phúc, cầu an, cầu mùa, góp phần làm nên tính độc đáo trong sắc thái lễ hội nói chung, phản ánh đặc trưng văn hóa của người Tà ôi.

Lễ hội mừng lúa mới (ăn cơm mới/mừng năm mới) Acha Ada

Mừng lúa mới là nghi lễ cuối cùng trong hệ thống các nghi lễ liên quan đến sản xuất nương rẫy, khép kín một chu kỳ sản xuất đồng thời mở đầu cho khoảng thời gian nông nhàn, vui chơi. Nội dung chính của lễ “mừng lúa mới” là cúng tạ ơn các vị thần linh, đặc biệt là thần lúa đã phù hộ cho một mùa “lúa đầy bờ, đầy kho”, bản làng yên vui và cầu xin sự bội thu trong mùa rẫy tới. Lễ mừng lúa mới thường không tổ chức theo thời gian nhất định mà tùy thuộc vào

mùa rẫy kết thúc sớm hay muộn, vào khoảng từ tháng 10 đến tháng 12 (theo nông lịch).

Trong những ngày diễn ra lễ hội mừng lúa mới, bản làng trở nên rộn ràng đầy sức sống bởi không khí náo nức chuẩn bị. Đêm trước ngày lễ hội, khi mọi công việc đã hoàn tất, mọi người tập trung ở nhà làng, quây quần quanh bếp lửa tâm tình trò chuyện, nghe già làng kể về các vị thần linh, về sự tích những điều cấm kỵ của các dòng họ, của bản làng. Vào buổi sáng ngày đã được già làng ấn định, khi các thần linh cùng tổ tiên về đầy đủ, khách khứa cùng dân bản đã tụ họp đông đủ trước nhà làng là lúc lễ được bắt đầu. Lễ cầu khẩn của chủ lễ - già làng diễn ra trong không khí trang nghiêm và linh ứng với nội dung thông báo tình hình bản làng trong năm, cung thỉnh sự phù hộ của các vị *Yang*, mời *Yang* về đây dự lễ, chứng giám cho tấm lòng của dân làng.

Tiểu kết chương 3

Tà Ôi là một trong 49 dân tộc sinh sống trên đất nước Lào, họ sống tập trung tại tỉnh Salavan. Cũng như các dân tộc khác trong thời kỳ hội nhập và phát triển vấn đề văn hóa tộc người đang đứng trước những vận hội và thách thức không nhỏ.

Những giá trị văn hóa vật thể ghi đậm dấu ấn tư duy, lối ứng xử trong mối quan hệ của con người với thế giới tự nhiên và với xã hội cộng đồng. Xem xét cấu trúc ngôi nhà sàn (nhà dài) cho ta thấy sự quy định rất rõ ràng về cấu trúc, cách bài trí đồ đạc trong nhà thể hiện rõ sự hiểu biết của người Tà Ôi với cuộc sống gia đình và cuộc sống tâm linh; Y phục và trang sức của nam và nữ Tà Ôi rất tiện dụng trong sinh hoạt đồng thời cũng thể hiện khả năng thẩm mỹ của họ qua cách bài trí màu sắc, hình ảnh trên khố, váy....

Những giá trị văn hóa phi vật thể, những giá trị văn hóa “ ản” trong đời sống bình dân nhưng phản ánh rõ nét về triết lý sống, lối ứng xử của các thành viên trong cộng đồng. Những quan niệm về thế giới tự nhiên, về con người với các tập tục thể hiện qua nghi lễ, lễ hội, nhận biết chu trình phát triển của đời

...của người Tà Ôi. Những giá trị văn hóa trên đều gắn với cuộc sống lao động sản xuất nông nghiệp có tính đặc trưng của người Tà Ôi.

Tuy nhiên, bên cạnh những nét truyền thống trong đời sống văn hóa của người Tà Ôi từ năm 1986 đến nay, trong quá trình đổi mới của đất nước, văn hóa của người Tà Ôi cũng có thay đổi được thể hiện rõ nét trong mấy vấn đề sau:

Về ẩm thực, bên cạnh các món ăn truyền thống là gạo nếp và ngô, khoai sắn... thì trong bữa ăn hàng ngày của họ cũng xuất hiện các món ăn đồ hộp, đồ ăn nhanh được bày bán ở các chợ; Đồ uống truyền thống là các loại rượu tự nấu từ gạo, từ cây rừng thì nay nam thanh niên người Tà Ôi thích uống bia Lào và các loại nước giải khát công nghiệp khác.

Nhờ kinh tế giao thương phát triển, hàng ngoại nhập được đưa vào Lào trong đó có vải vóc, quần áo đủ chủng loại và mẫu mã đẹp, phong phú. Người Tà Ôi nhất là giới trẻ đã mua đồ may sẵn mặc hàng ngày. Những bộ đồ truyền thống chỉ dùng trong các dịp tết và ngày lễ truyền thống của dân tộc.

Về nhà cửa: Nếu như trước đây họ chỉ ở nhà sàn, ngủ ngay trên sàn, thì hiện nay nhiều gia đình người Tà Ôi ở huyện Tà Ôi hoặc Tumla đã tự làm nhà đất, nhà tầng, thuê người xây nhà lợp tôn, lợp ngói. Trang trí nhà theo kiểu hiện đại hơn. Số lượng nhà sàn truyền thống ít dần đi.

Sự thay đổi trong đời sống văn hóa của người chúng tôi xu thế quốc gia hóa, thậm chí quốc tế hóa mạnh mẽ trong đời sống của đồng bào Tà Ôi. Tuy nhiên, không vì thế mà người Tà Ôi nơi đây làm mất đi nếp sống văn hóa cổ truyền của mình. Ngược lại, họ biết tiếp thu cái mới để làm phong phú thêm truyền thống tốt đẹp vốn có của dân tộc mình.

KẾT LUẬN

Cũng như các tộc người khác, trong quá trình di cư người Tà Ôi đã đến vùng đất Lào và định cư từ thế kỷ V. Tỉnh Salavan là vùng đất có khí hậu và thổ nhưỡng tốt nên số lượng người Tà Ôi sinh sống ở đây nhiều hơn so với các tỉnh khác của Lào và tập trung chính ở các huyện Tà Ôi, Tum La, Sa Muội. Người Tà Ôi đã có nhiều đóng góp vào công việc xây dựng và phát triển tỉnh Salavan, nhất là góp sức vào công việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Về kinh tế, kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh tế của người Tà Ôi. Cũng giống như các dân tộc thiểu số khác ở Lào cấu trúc kinh tế nông nghiệp bao gồm: Trồng lúa, chăn nuôi gia súc, gia cầm; Nghề thủ công truyền thống và khai thác nguồn lợi từ tự nhiên. Bên cạnh đó, kinh tế hàng hóa cũng đã có sự phát triển do nhu cầu trao đổi giữa người Tà Ôi với các tộc người khác.

Đối với người Tà Ôi, làm nương rẫy giữ vai trò chính trong hoạt động kinh tế của họ. Cây lúa là loại cây trồng chủ đạo đặc biệt là lúa nếp. Bên cạnh đó còn các cây lương thực phụ khác được trồng xen canh như: Ngô, khoai, sắn.....Chăn nuôi chiếm vị trí thứ yếu, sản phẩm chăn nuôi chỉ nhằm cung cấp nguồn thực phẩm cho hoạt động tâm linh của gia đình và cộng đồng hàng năm. Trong cuộc sống hàng ngày, nguồn thức ăn cải thiện của người Tà Ôi được khai thác từ rừng, từ sông, suối rất phong phú. Điều đó cho thấy, dù cuộc sống hiện đại song sự gắn bó của người Tà Ôi với thiên nhiên rất mật thiết. Hiện nay, đời sống kinh tế của người Tà Ôi có nhiều thay đổi. Họ đã biết vận dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp, từ đó hiệu quả và chất lượng sản xuất nông nghiệp được tăng lên. Trong chăn nuôi đã có sự chuyển dịch từ nuôi thả sang nuôi chẵn. Chăn nuôi cùng với nghề thủ công như nghề dệt Dèng, nghề đan lát....đang có sự chuyển biến mới và là những nghề có xu hướng mang lại thu nhập kinh tế của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan.

Buôn bán, trao đổi được mở rộng và phát triển hơn. Đã có nhiều gia đình người Tà Ôi nhạy bén trước sự phát triển của kinh tế hàng hóa nên họ đã mau chóng tham gia buôn bán tại các chợ và trung tâm bán hàng của huyện và tỉnh. Mặt hàng buôn bán phong phú không chỉ có các sản phẩm do người Tà Ôi sản xuất mà còn có các sản phẩm của các địa phương khác mang đến hoặc hàng hóa nhiều chủng loại ngoại nhập.

Nhìn chung, cuộc sống kinh tế của người Tà Ôi khá phát triển, nhất là kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước với phương thức canh tác và chăn nuôi mới. Họ đã nhận thức sâu sắc về chiến lược phát triển kinh tế. Họ có thể tự xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của mình. Bên cạnh đó, nhờ có sự quan tâm của Đảng và Chính phủ Lào đối với dân nghèo đã làm cho cuộc sống của người Tà Ôi ở huyện Salavan ổn định hơn .

Có thể nhận thấy, sự đổi mới trong chiến lược phát triển kinh tế của Chính phủ Lào thực hiện đối với dân tộc thiểu số đã tác động tích cực đến kinh tế của người Tà Ôi, nó phá vỡ cơ cấu kinh tế khép kín truyền thống của họ. Sự chuyển đổi từ kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc sang định hướng phát triển kinh tế hàng hóa và chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một bước tiến lớn trong nhận thức và hành động của người Tà Ôi. Họ buộc phải đổi mới trong tư duy, cách nhìn nhận để phát triển trong xu thế hội nhập.

Về đời sống văn hóa của người Tà Ôi ở tỉnh Salavan rất đa dạng và phong phú. Văn hóa là sự kết tinh những hiểu biết về cuộc sống, về nghệ thuật, về cách ứng xử của người Tà Ôi trong cộng đồng và với thiên nhiên....

Trước hết, cùng mẫu số chung là nhà sàn giống như các dân tộc khác ở Đông Nam Á, nhưng để phù hợp với nhu cầu sử dụng người Tà Ôi đã thiết kế sáng tạo ngôi nhà của mình mang hình dáng nhà sàn dài. Kiến trúc và cách trang trí nhà cửa khác với các dân tộc khác tạo nên nét độc đáo riêng biệt. Nhưng hiện nay, nhà cửa của dân tộc Tà Ôi cũng có thay đổi. Họ không chỉ xây dựng nhà sàn theo kiểu truyền thống mà họ còn xây dựng nhà tầng làm bằng gạch, lợp tôn, lợp ngói.

Văn hóa ẩm thực của tộc người Tà Ôi rất phong phú. Cấu trúc bữa ăn truyền thống của người Tà Ôi gồm có: Cơm (cơm nếp) + rau củ + nước chấm + thịt + thủy sản. Với cấu trúc bữa ăn như vậy, ta thấy chế độ dinh dưỡng cung cấp cho cơ thể, đảm bảo sức khỏe. Khách đến thăm gia đình người Tà Ôi không thể quên hương vị các món ăn truyền thống như các món thịt nướng, hay món Lạp được chế biến công phu... Bên cạnh những món ăn ngon, rượu của người Tà Ôi nổi tiếng ngon như rượu đót, rượu cần... được nấu từ men lá tự nhiên uống không say, không hại đến sức khỏe. Ẩm thực là một trong những thế mạnh của người Tà Ôi, họ có thể giới thiệu những tri thức ẩm thực của mình với du khách trong những tour du lịch của tỉnh Salavan được đề cập ở dự án đang thực thi.

Trong cuộc sống hiện đại, phụ nữ Tà ôi mặc váy lụa theo kiểu mặc của phụ nữ Lào và mặc quần áo may sẵn trong nước và của nước ngoài. Còn nam giới, hiện nay hầu như không thấy mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình mà chủ yếu mua trang phục may sẵn như quần bò, áo phông, áo sơ mi. Nhìn chung, trang phục truyền thống của dân tộc Tà Ôi trong thời gian gần đây rất hiếm thấy. Họ chỉ mặc trong ngày lễ tết truyền thống của dân tộc mình.

Đời sống tâm linh, người Tà Ôi thờ cúng các vị thần, thờ cúng tổ tiên. Trong tín ngưỡng, phong tục tập quán truyền thống của người Tà Ôi rất khắt khe và khá tốn kém về vật chất. Ngày nay, thực hiện nếp sống mới ảnh hưởng ít nhiều trong phong tục, tập quán. Sự ảnh hưởng thể hiện rõ nhất trong việc tổ chức lễ tết. Việc tổ chức các nghi lễ trong vòng đời vẫn giữ được bản sắc truyền thống của dân tộc, đặc biệt là lễ đám cưới, tang mà và sinh đẻ. Nhưng hiện nay họ thực hiện ngắn gọn hơn để tiết kiệm thời gian và chi phí.

Trong điều kiện xã hội đang thay đổi từng ngày theo hướng phát triển, đời sống văn hóa của người Tà Ôi ở huyện Tà Ôi cũng đang dần biến đổi theo. Sự biến đổi của văn hóa người Tà Ôi ở huyện Tà Ôi là do nhân tố nội sinh nhằm phù hợp với hoàn cảnh mới và do tác động của quá trình giáo lưu, tiếp

biến văn hóa với dân tộc khác. Sự chuyên biến về văn hóa của người Tà Ôi mang tính chất hai mặt. Có mặt tích cực nhưng cũng có nhiều hạn chế.

Bên cạnh những biến đổi tích cực thì xu hướng chuyên hóa làm mất dần những yếu tố truyền thống - tiêu chí làm nên bản sắc của mỗi dân tộc cũng đang diễn ra ngày một nhanh chóng hơn. Văn hóa tinh thần của người Tà Ôi ngày càng mất đi những bản sắc vốn có của nó. Các thế hệ trẻ ngày nay không còn biết đến văn hóa dân tộc mình và dần đi theo văn hóa của dân tộc Lào và văn hóa ngoại nhập.

Bên cạnh sự mai một của yếu tố truyền thống trong văn hóa và sự thay đổi theo hướng tích cực, tiến bộ thì văn hóa của người Tà Ôi vẫn luôn tồn tại một số hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan. Đó là tục lệ chữa bệnh bằng phương pháp bói toán, cúng bái, ma thuật. Những kiêng kị thiếu khoa học trong đời sống và sản xuất gây ra những hậu quả không nhỏ cho cuộc sống của người Tà Ôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Khoa Bình (1999), “Người Tà Ôi ở Huế”, *Tạp chí Văn nghệ dân tộc và miền núi*, số 3, tr.18-23.
2. Bunlọt Chanthacon (2009), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Salavan, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*, Luận án Tiến sĩ, Học viên Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Việt Nam.
3. D.G.E Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
4. Nguyễn Xuân Hồng (2001), “Kinh nghiệm quản lý xã hội ở các dân tộc Cotu, Tà Ôi và Bru - Vân Kiều”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.33-40.
5. Trần Hoàng (2002), “Ngôi nhà dài, nơi nối kết và hội tụ tình nghĩa gia tộc của người Tà Ôi”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3, tr. 59- 60.
6. Đỗ Đức Lợi (2009), *Văn hóa tộc người Tà Ôi*, Nxb Văn hóa dân tộc, HN.
7. Mouanxay KHANTHACHAK (2016), *Phát triển kinh tế tỉnh biên giới Salavan Nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào giai đoạn 2005-2014*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSP - ĐHTN.
8. Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Xuân Hồng, Nguyễn Hữu Thông (2001), *Luật tục của người Tà ôi, Cơ tu, Bru Vân Kiều ở tỉnh Quảng trị- Thừa thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Thanh Hóa.
9. Nguyễn Văn Mạnh (2004), “Bản sắc văn hóa của người Tà ôi, Cơ tu, Bru vân kiều ở Thừa Thiên Huế trong qua trình hội nhập văn hóa hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 38-41.
10. Nguyễn Văn Mạnh (2005), “Vài suy nghĩ về thành phần tộc người Tà Ôi ở nước ta”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 49-53.
11. Trần Nguyễn Khánh Phong (2005), “Âm thực Tà Ôi”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 69-72.
12. Hoàng Sơn (2007), *Người Tà Ôi ở Thừa Thiên Huế*, NXB Văn hóa Dân tộc, HN.

13. Nguyễn Thị Sửu, Trần Hoàng (2004), “Tập tục trong sinh đẻ người Tà Ôi huyện A Lưới ở Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 658-667.
14. Nguyễn Văn Tiệp (1979), “Về mối quan hệ tộc người giữa các nhóm Bru vân kiều và Tà Ôi”, *Tạp chí Dân tộc học*, tr.194-196.
15. Nguyễn Thị Thùy Trang (2018), *Truyện kể dân gian dân tộc Tà ôi ở miền Tây tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học quốc gia Hà Nội.

Tiếng Lào

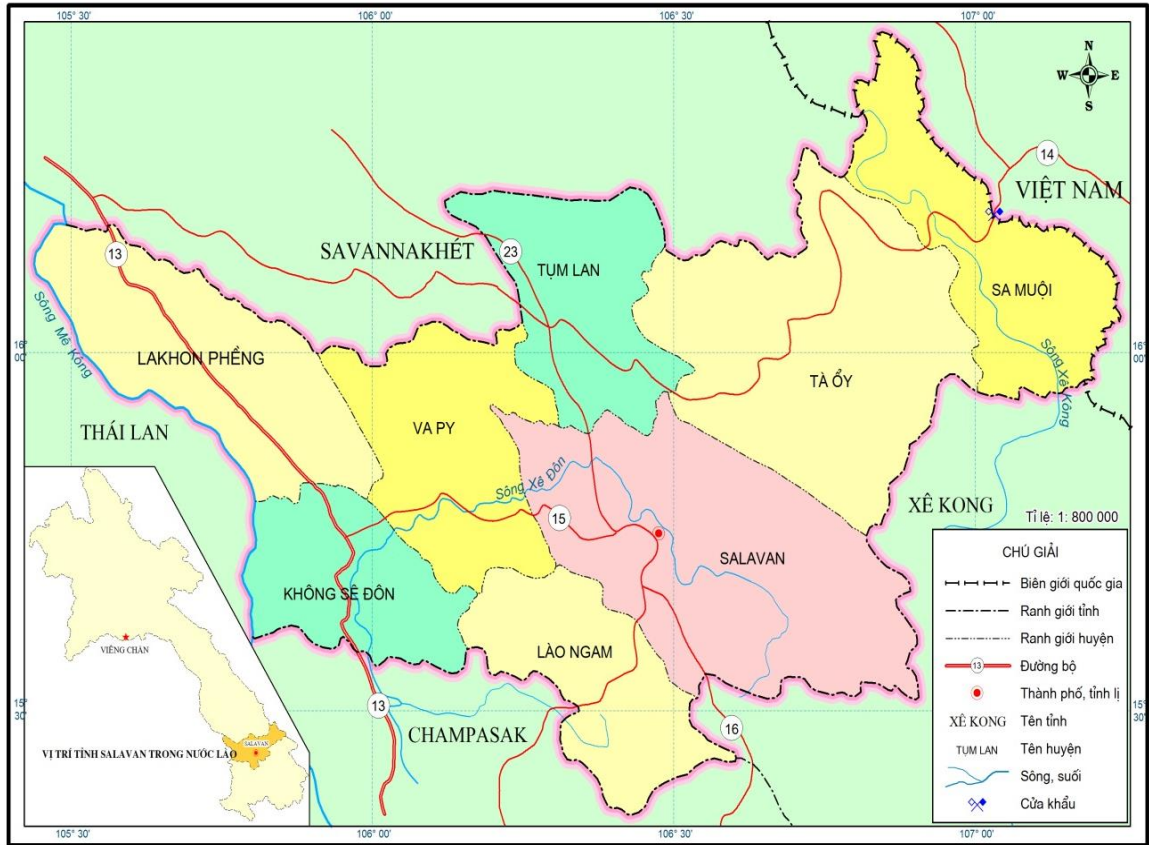
16. Bounthan Songsanasita (2009), *Kiến thức về tỉnh Salavan từ quá khứ đến tương lai 1*, Nxb Quốc gia Lào.
17. Bounthan Songsanasita (2016), *Kiến thức về tỉnh Salavan từ quá khứ đến tương lai 2*, Nxb Quốc gia Lào.
18. Cục dân tộc Lào (2015), *Đặc trưng của dân tộc Tà ôi*, Nxb Cục dân tộc Lào.
19. Cục thống kê Salavan, *Niên giám thống kê tỉnh Salavan năm 2010*, Lào.
20. Cục thống kê Salavan, *Niên giám thống kê tỉnh Salavan các năm 2005*, Lào.
21. Cục thống kê Salavan, *Niên giám thống kê tỉnh Salavan năm 2014*, Lào.
22. Cục thống kê Salavan, *Niên giám thống kê tỉnh Salavan năm 2016*, Lào.
23. Đảng bộ tỉnh Salavan (2015), *Báo cáo việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lần thứ VIII (2011 - 2015) và định hướng kế hoạch 5 năm (2016 - 2020)*, Lào.
24. Khampheng Thipmountaly (2009), *Tìm hiểu dân tộc trong Lào*, Học viện nghiên cứu và tôn giáo, Nxb Sibounhuang, Lào.
25. MahaSila Vilavong, *Lịch sử các dân tộc trong Lào*, Nxb Quốc gia Lào.
26. Siheng Homsombath (1997), *Chuyển kinh tế tự nhiên là kinh tế hàng hóa ở tỉnh Salavan*, Nxb Thủ đô Viêng Chăn, Lào.
27. Somchai Vilaichit (2007), *Lịch sử địa phương các dân tộc trong Tỉnh Salavan*, Nxb Bộ giáo dục và thể thao.
28. Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Salavan (2015), *Các giải pháp phát triển kinh tế ở tỉnh Salavan*, Lào.

29. Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Salavan (2016), *Thống kê sự phát triển kinh tế và xã hội năm 2015 và phương hướng phát triển năm 2016*.
30. Thong Vang Sihachac (2000), *Lịch sử tỉnh Salavan*, Nxb Quốc gia Lào.
31. Thống kê ủy ban kế hoạch và đầu tư quốc gia (2007), *Kết quả điều tra dân số và nhà ở tỉnh Salavan*, ngày 1/3/2005, Nxb Thủ đô Viêng chăn.
32. Ủy ban dân nhân tỉnh Salavan (<http://www.saravanh.gov.la/>)
33. Viện nghiên cứu xã hội quốc gia (2009), *Tìm hiểu dân tộc ở Lào*, Nxb Thủ đô Viêng chăn.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Bản đồ vị trí của tỉnh Salavan

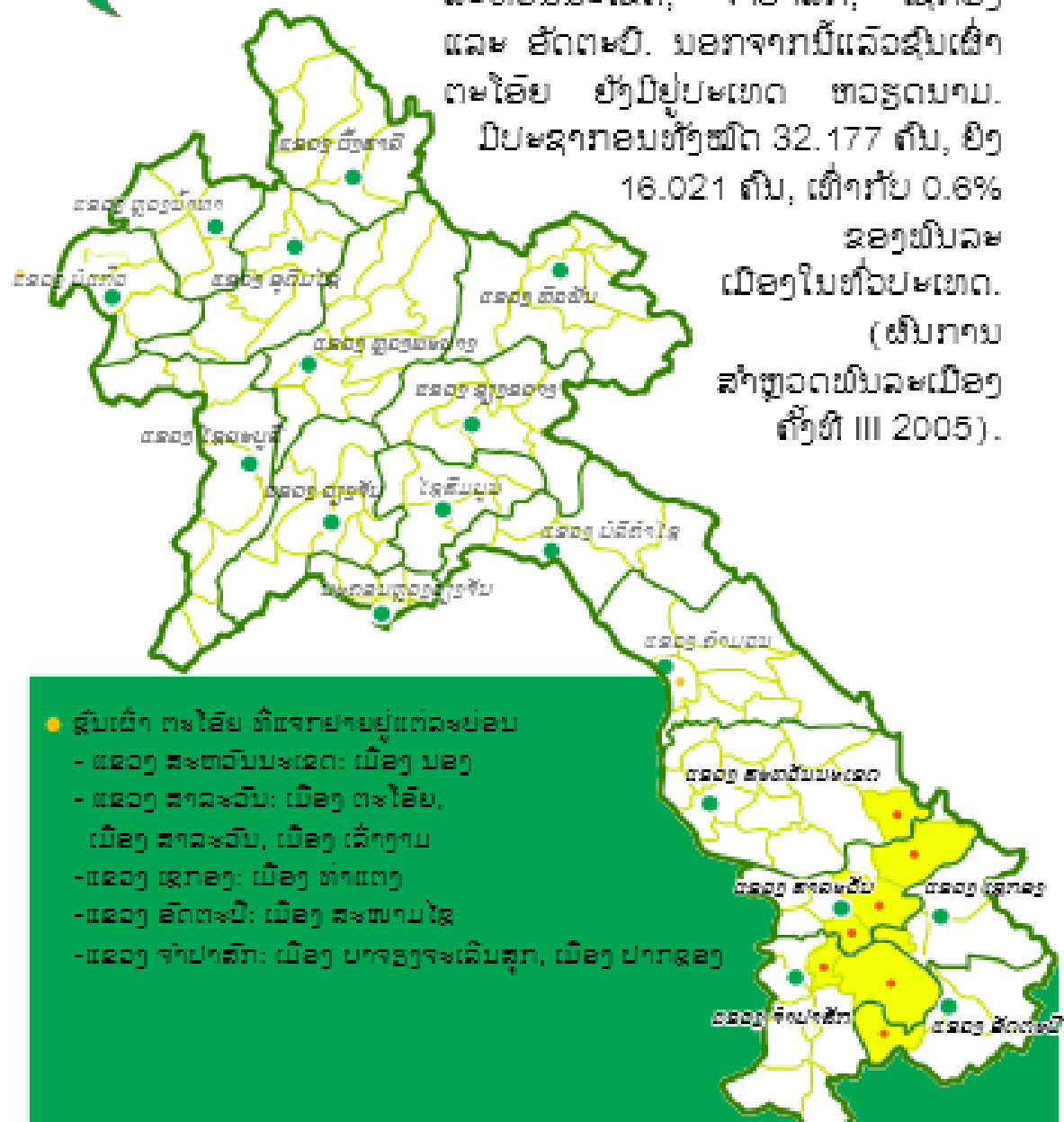


PHỤ LỤC 2

Bản đồ phân bố dân tộc Tà Ôi trên các tỉnh, huyện trong nước CHDCND Lào

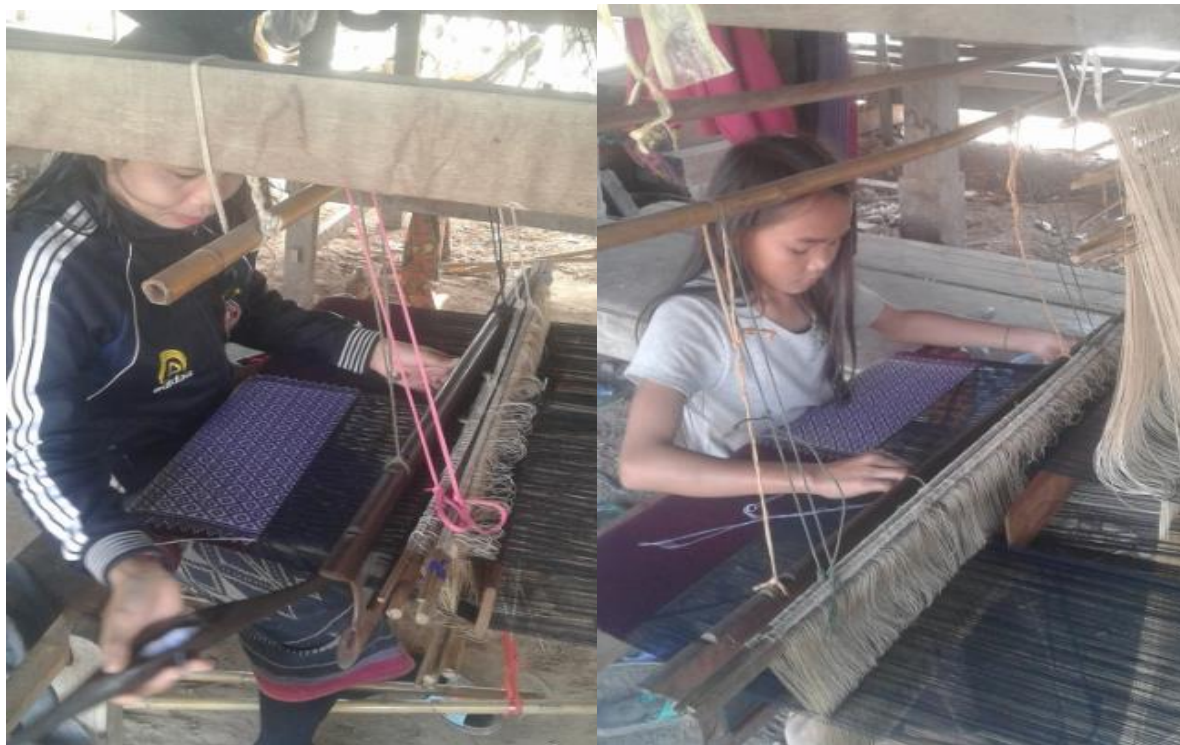
ແຜນທີ່ການແຈກຢາຍພົນລະເມືອງ

ບັດຈຸບັນຊົນເຜົ່າ ຕະໂອ້ຍ ຢູ່ລາວ ດຳລົງຊີວິດ ແລະ ເຕັ້ງຕື່ນຖານພູມລຳເນົາສ່ວນຫຼາຍແມ່ນຢູ່ແຂວງ ສະລະວັນ, ສະຫວັນນະເຂດ, ຈຳປາສັກ, ເຊກອງ ແລະ ອັດຕະປື. ນອກຈາກນີ້ແລ້ວຊົນເຜົ່າ ຕະໂອ້ຍ ຍັງມີຢູ່ປະເທດ ຫວຽດນາມ. ມີປະຊາກອນທັງໝົດ 32.177 ຄົນ, ຍິງ 16.021 ຄົນ, ເທົ່າກັບ 0.6% ຂອງພົນລະເມືອງໃນທົ່ວປະເທດ. (ຜົນການສຳຫຼວດພົນລະເມືອງ ຄັ້ງທີ III 2005).



PHỤ LỤC 3

Một số hình ảnh hoạt động kinh tế của người Tà Ôi



Em Té ong và em Chan lan (Bản Tê do) đang dệt vải và những sản phẩm từ nghề dệt



Chị Văn và Mẹ Chăn (bản Nalatrang) đang dệt vải và những sản phẩm từ nghề dệt

PHỤ LỤC 4

Một số hình văn hóa và trang phục truyền thống của người Tà Ôi



Lễ hội Đâm trâu của dân tộc Tà Ôi



Lễ uống rượu cần (Bản Por bời) dân tộc Tà Ôi



Trang phục truyền thống của nam và nữ (Bản Kiêng)



Nhà cộng đồng người Tà Ôi



Nhà sàn dài của người Tà Ôi



Nhà sàn nhỏ của người Tà Ôi



Mâm cơm của người Tà Ôi

PHỤ LỤC 5

**Danh sách nhân chứng tác giả đã phỏng vấn
(ở huyện Tà Ôi; Tụm Lan; Sa Muội)**

TT	Họ và tên	Huyện	Bản	Chức vụ
1	Ông Khur	Tà ôi	Kokbok	Trưởng bản
2	Ông Khantha	Tà ôi	Phoboi	Trưởng bản
3	Ông Khamly	Tà ôi	Phoboi	Người dân
4	Ông Odone	Tà ôi	Phoboi	Người dân
5	Ông Tama	Tà ôi	Phoboi	Người dân
6	Ông bounchan	Tà ôi	Hang	Trưởng bản
7	Ông Chansmone	Tà ôi	Hang	Người dân
8	Ông Bang	Tà ôi	Hang	Người dân
9	Ông bà pea	Hang	Hang	Người dân
10	Ông Lou	Tà ôi	Hang	Người dân
11	Ông bounyong	Tụmlan	Nalatrang	Trưởng bản
12	Ông In	Tụmlan	Tarkdet	Trưởng bản
13	Ông Sai khounparkdy	Tụmlan	Teyor	Trưởng bản
14	Ông Ka	Tụmlan	Teyor	Người dân
15	Ông Seng	Tụmlan	Teyor	Người dân
16	Ông Yard	Sa muội	Lahang	Trưởng bản
17	Ông Say	Sa muội	Lahang	Người dân
18	Ông Seangchan	Sa muội	Lahang	Người dân
19	Ông Chanthasy	Sa muội	Lahang	Người dân